

## MỤC LỤC

### LỜI MỞ ĐẦU

### CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP ..... 1

#### 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

..... 1

1.1. Khái niệm, ý nghĩa và mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 1

1.1.1. Một số vấn đề về tài chính doanh nghiệp ..... 1

1.1.2. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp ..... 2

1.1.3. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 2

1.1.4. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 2

1.1.5. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 3

1.2. Trình tự và các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 4

1.2.1. Thu thập thông tin ..... 4

1.2.2. Xử lý thông tin ..... 4

1.2.3. Dự đoán và quyết định ..... 5

1.3. Các phương pháp phân tích tài chính ..... 5

1.3.1. Phương pháp so sánh: ..... 5

1.3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ số: ..... 6

1.3.3. Phương pháp phân tích phương trình Dupont: ..... 7

1.4. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp ..... 9

1.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp ..... 9

1.4.2. Phân tích các chỉ số tài chính ..... 11

### CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI ..... 21

2.1. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI. 21

2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty: ..... 21

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển: ..... 21

2.1.3. Ngành nghề và mục tiêu kinh doanh của công ty ..... 23

2.1.4. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp ..... 23

2.1.4.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức ..... 23

2.1.4.2. Chức năng các phòng ban trong cơ cấu tổ chức của công ty ..... 25

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI ..... 27

2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán .....	27
2.2.1.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản .....	28
2.2.1.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn.....	31
2.2.1.3. Phân tích cân đối nguồn vốn và tài sản:.....	34
2.2.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	35
2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty .....	37
2.2.3.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán .....	37
2.2.3.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính.....	40
2.2.3.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động .....	43
2.2.3.4. Các tỷ số về doanh lợi.....	46
2.3. Phân tích phương trình Dupont.....	48
2.4. Nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty.....	51
<b>CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI .....</b>	<b>54</b>
3.1. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH ô tô Hoa Mai.....	54
3.1.1. Biện pháp giảm hàng tồn kho .....	54
3.1.1.1. Cơ sở của biện pháp .....	54
3.1.1.2. Nội dung của biện pháp: .....	57
3.1.2. Biện pháp giảm nợ phải trả .....	60
3.1.2.1. Cơ sở thực hiện của biện pháp:.....	60
3.1.2.2. Nội dung biện pháp .....	61
3.1.2.3. Dự tính kết quả.....	62
3.2. Một số biện pháp khác .....	63
3.2.1. Nâng cao hiệu suất sử dụng vốn cố định .....	63
3.2.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý Công ty .....	75
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>65</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế thế giới đang trên đà hội nhập và phát triển mạnh mẽ, cùng với đó là sự phát triển ngày càng phong phú, đa dạng các loại hình sản xuất kinh doanh. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức không nhỏ đối với bất kì doanh nghiệp nào ở cả trong và ngoài nước. Trong hoàn cảnh đó, việc phân tích tài chính doanh nghiệp trở nên quan trọng và cần thiết không chỉ đối với các nhà quản lý doanh nghiệp mà còn thu hút sự quan tâm của rất nhiều đối tượng khác. Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp nhà quản trị thấy rõ được thực trạng hoạt động, kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, xác định được những thuận lợi và khó khăn để từ đó đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố, nắm bắt thông tin nhằm đánh giá tiềm năng của doanh nghiệp cũng như những rủi ro và triển vọng trong tương lai, giúp nhà lãnh đạo đưa ra những quyết định chính xác, những giải pháp hữu hiệu và kịp thời nhằm nâng cao chất lượng quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tài chính đối với sự phát triển sống còn của doanh nghiệp, qua quá trình đi thực tập tốt nghiệp tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai kết hợp với những kiến thức lý luận được tiếp thu ở nhà trường, em đã đi sâu nghiên cứu và hoàn thành khoá luận tốt nghiệp với đề tài “Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH ô tô Hoa Mai”.

Mục đích cần đạt được của việc nghiên cứu là có thể phân tích, nhận dạng được những điểm mạnh, điểm yếu, những thuận lợi và khó khăn về thực trạng tình hình tài chính của Công ty TNHH ô tô Hoa Mai; tìm hiểu, giải thích những nguyên nhân gây ảnh hưởng và đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty.

Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận về tài chính doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích thực trạng tài chính tại Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Chương 3: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Cho phép em được nói lời cảm ơn chân thành tới các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh đã đem hết lòng nhiệt tình cũng như kiến thức truyền đạt cho chúng em và các cán bộ, công nhân viên Công ty TNHH ô tô Hoa Mai đã tạo điều kiện tốt, giúp đỡ trong thời gian em thực tập tại Công ty. Đặc biệt, em xin gửi lời tri ân sâu sắc tới cô Th.S Lã Thị Thanh Thủy, người đã tận tình trực tiếp hướng dẫn và giúp đỡ em trong quá trình thực hiện và hoàn thành khoá luận tốt nghiệp của mình. Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu có hạn nên trong khoá luận của em không tránh khỏi còn nhiều hạn chế, thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý quý báu của thầy cô và các bạn sinh viên để khoá luận của em được hoàn thiện và đầy đủ hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

SV: Vũ Thị Hiền

**CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
DOANH NGHIỆP**

**1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

***1.1. Khái niệm, ý nghĩa và mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp***

**1.1.1. Một số vấn đề về tài chính doanh nghiệp**

Tài chính doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế phát sinh gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt tới mục tiêu nhất định.

Tài chính doanh nghiệp là một bộ phận trong hệ thống tài chính, tại đây nguồn tài chính xuất hiện và đồng thời đây cũng là nơi thu hút trở lại phần quan trọng các nguồn tài chính doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội, đến sự phát triển hay suy thoái của nền sản xuất.

Gắn liền với quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có các quan hệ tài chính doanh nghiệp đa dạng phát sinh: quan hệ nộp, cấp phát giữa doanh nghiệp và nhà nước; quan hệ thanh toán với các chủ thể khác trong xã hội, với người lao động trong doanh nghiệp. Sự vận động của các quỹ tiền tệ, vốn kinh doanh có những nét riêng biệt - Sự vận động của vốn kinh doanh luôn gắn liền với các yếu tố vật tư và lao động, ngoài phần tạo lập ban đầu chúng còn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, sự vận động của vốn kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận.

Tài chính doanh nghiệp là công cụ huy động đầy đủ và kịp thời các nguồn tài chính nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nó có vai trò trong việc tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả, là đòn bẩy kích thích và điều tiết sản xuất kinh doanh và là công cụ giám sát, kiểm tra chặt chẽ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**1.1.2. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp**

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra các quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt

động của doanh nghiệp, đó là tối đa hoá lợi nhuận không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết mọi quyết định quản trị khác đều dựa trên những kết luận rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp.

### **1.1.3. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra về nội dung kết cấu, thực trạng các chỉ tiêu tài chính; từ đó so sánh đối chiếu các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính với các chỉ tiêu tài chính trong quá khứ, hiện tại, tương lai ở tại doanh nghiệp, ở các doanh nghiệp khác, ở phạm vi ngành, địa phương, lãnh thổ quốc gia... nhằm xác định thực trạng, đặc điểm, xu hướng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc thiết lập các giải pháp quản trị tài chính thích hợp, hiệu quả.

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là công việc làm thường xuyên không thể thiếu trong quản lý tài chính doanh nghiệp, nó có ý nghĩa thực tiễn và là chiến lược lâu dài.

### **1.1.4. Ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp. Phân tích tài chính là công cụ quan trọng trong các chức năng quản trị có hiệu quả ở doanh nghiệp. Phân tích là quá trình nhận thức hoạt động kinh doanh, là cơ sở cho ra các quyết định đúng đắn trong tổ chức quản lý, nhất là chức năng kiểm tra, đánh giá và điều hành hoạt động kinh doanh để đạt các mục tiêu kinh doanh. Phân tích tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ công tác quản lý của cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn... Như vậy, phân tích tài chính có ý nghĩa vô cùng quan trọng với bất kỳ doanh nghiệp nào đang hoạt động.

**1.1.5. Mục tiêu của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính giúp người sử dụng thông tin đánh giá chính xác sức mạnh tài chính, khả năng sinh lãi và triển vọng của doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm đối tượng. Phân tích tài chính đối với các nhà quản lý: Họ là người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, nhà quản lý hiểu rõ nhất tài chính doanh nghiệp, do đó họ có nhiều thông tin phục vụ cho phân tích. Phân tích tài chính doanh nghiệp đối với nhà quản lý nhằm đáp ứng những mục tiêu sau:

- Tạo ra những chu kì đều đặn để đánh giá hoạt động quản lý trong giai đoạn đã qua, việc thực hiện cân bằng tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và rủi ro tài chính trong doanh nghiệp...
- Hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp, như quyết định đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận...
- Phân tích tài chính là công cụ để kiểm tra, kiểm soát hoạt động, quản lý trong doanh nghiệp và là cơ sở cho những dự đoán tài chính.
- Phân tích tài chính làm nổi bật điều quan trọng của dự đoán tài chính, mà dự đoán là nền tảng của hoạt động quản lý, làm sáng tỏ không chỉ chính sách tài chính mà còn làm rõ các chính sách chung trong doanh nghiệp.
- Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư là những người giao vốn của mình cho doanh nghiệp quản lý và như vậy có thể có những rủi ro. Các đối tượng này quan tâm trực tiếp đến những tính toán về giá trị của doanh nghiệp.
- Thu nhập của các nhà đầu tư là tiền lãi được chia và thặng dư giá trị của vốn. Vì vậy, các nhà đầu tư phải dựa vào các chuyên gia phân tích tài chính để nghiên cứu các thông tin kinh tế tài chính, làm rõ triển vọng phát triển của doanh nghiệp.
- Phân tích tài chính đối với các nhà đầu tư là để đánh giá doanh nghiệp

và ước đoán giá trị cổ phiếu, dựa vào việc nghiên cứu các báo cáo tài chính, khả năng sinh lời, phân tích rủi ro trong kinh doanh...

– Phân tích tài chính đối với người cho vay: Đây là những người cho doanh nghiệp vay vốn để đảm bảo nhu cầu sản xuất kinh doanh. Khi cho vay, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay. Thu nhập của họ chính là lãi suất tiền vay. Do đó, phân tích tài chính đối với người cho vay là xác định khả năng hoàn trả nợ của khách hàng.

Ngoài ra còn nhiều nhóm người khác quan tâm tới thông tin tài chính của doanh nghiệp. Đó là các cơ quan tài chính, thuế, các nhà phân tích tài chính, những người lao động... bởi vì nó liên quan tới quyền lợi và trách nhiệm của họ.

Từ những vấn đề đã nêu ở trên cho thấy: phân tích tài chính doanh nghiệp là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, để đánh giá các mặt mạnh, các mặt yếu của một doanh nghiệp, tìm ra nguyên nhân khách quan và chủ quan, giúp cho từng đối tượng lựa chọn và đưa ra những quyết định phù hợp với mục đích mà họ quan tâm.

## ***1.2. Trình tự và các bước tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp***

### **1.2.1. Thu thập thông tin**

Phân tích tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng sử dụng tình hình tài chính của doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán tài chính.

Nó bao gồm những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin kế toán và những thông tin quản lý khác, những thông tin về số lượng và giá trị ...trong đó các thông tin kế toán phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp, là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Do vậy, phân tích tài chính trên thực tế là phân tích các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

### **1.2.2. Xử lý thông tin**

Giai đoạn tiếp theo của phân tích tài chính là quá trình xử lý thông tin



đã thu thập được.

Trong giai đoạn này, người sử dụng thông tin ở các góc độ nghiên cứu, ứng dụng khác nhau, có phương pháp xử lý thông tin khác nhau phục vụ mục tiêu phân tích đã đặt ra: xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán so sánh, giải thích, đánh giá, xác định nguyên nhân các kết quả đã đạt được phục vụ cho quá trình dự đoán và quyết định

### **1.2.3. Dự đoán và quyết định**

Thu thập và xử lý thông tin nhằm chuẩn bị những tiền đề và điều kiện cần thiết để người sử dụng thông tin dự đoán nhu cầu và đưa ra quyết định tài chính. Có thể nói, mục tiêu của phân tích tài chính là đưa ra quyết định tài chính. Đối với chủ doanh nghiệp, phân tích tài chính nhằm đưa ra các quyết định liên quan tới mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tối đa hoá giá trị tài sản của doanh nghiệp, tăng trưởng, phát triển, tối đa hoá lợi nhuận. Đối với người cho vay và đầu tư vào doanh nghiệp thì đưa ra các quyết định về tài trợ và đầu tư; đối với nhà quản lý thì đưa ra các quyết định về quản lý doanh nghiệp.

### **1.3. Các phương pháp phân tích tài chính**

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.

Về lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng các phương pháp sau:

#### **1.3.1. Phương pháp so sánh:**

Phương pháp so sánh là phương pháp chủ yếu được dùng trong phân tích báo cáo tài chính. Phương pháp so sánh thường được dùng để phân tích xu hướng phát triển và mức độ biến động của các chỉ tiêu kinh tế, để tiến hành so sánh được cần phải giải quyết các vấn đề sau:

+ Các tiêu chuẩn để so sánh: Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kì gốc để so sánh). Tùy theo yêu cầu của phân tích mà chọn căn cứ hoặc kì gốc phù hợp.

+ Điều kiện để so sánh:

– Chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.

– Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.

– Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.

– Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

+ Các phương pháp so sánh thường sử dụng:

– So sánh tương đối: phản ánh kết cấu mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.

– So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

– So sánh bình quân: Cho biết khả năng biến động của một bộ phận, chỉ tiêu hoặc nhóm chỉ tiêu.

### **1.3.2. Phương pháp phân tích theo tỷ số:**

Phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính là phương pháp tỷ số. Đây là phương pháp trong đó các tỷ số được sử dụng để phân tích là các tỷ số đơn, được thiết lập bởi chỉ tiêu này so với chỉ tiêu khác. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Bởi lẽ:

– Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở để hình thành những tỷ lệ tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ số của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

– Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ số.

– Phương pháp phân tích này giúp nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

### **1.3.3. Phương pháp phân tích phương trình Dupont:**

Với phương pháp này, các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lợi của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

Trước hết ta xem xét mối quan hệ tương tác giữa tỷ số doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) với tỷ số doanh lợi tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (1)$$

ROA cho thấy tỷ suất sinh lợi của tài sản phụ thuộc vào hai yếu tố:

- Thu nhập ròng của doanh nghiệp trên một đồng doanh thu
- Một đồng tài sản tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu

Tiếp theo, ta xem xét tỷ số doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp (ROE):

$$ROE = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu doanh lợi vốn chủ sở hữu phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu.

Nếu tài sản của doanh nghiệp chỉ được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu thì doanh lợi vốn và doanh lợi vốn chủ sở hữu sẽ bằng nhau vì khi đó tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.

$$ROA = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = ROE \quad (2)$$

Nếu doanh nghiệp sử dụng nợ để tài trợ cho các tài sản của mình thì ta có mối liên hệ giữa ROA và ROE:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times \text{ROA} \quad (3)$$

Kết hợp (1) & (3) ta có:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng TS-nợ}} \\ &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{1}{1-Rd} \end{aligned}$$

Với  $Rd = \text{Nợ} / \text{Tổng tài sản}$  là hệ số nợ và phương trình này gọi là phương trình Dupont mở rộng thể hiện sự phụ thuộc của doanh lợi vốn chủ sở hữu vào doanh lợi tiêu thụ, vòng quay toàn bộ vốn và hệ số nợ.

Từ đây ta thấy sử dụng nợ có tác dụng khuếch đại doanh lợi vốn chủ sở hữu nếu doanh nghiệp có lợi nhuận trong kỳ, hệ số nợ càng lớn thì lợi nhuận càng cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ.

Phương pháp phân tích Dupont có ưu điểm lớn là giúp nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu điểm của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì nhà phân tích có thể dựa vào hệ thống các chỉ tiêu theo phương pháp phân tích Dupont để tìm ra nguyên nhân chính xác.

Ngoài việc được sử dụng để so sánh với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, các chỉ tiêu đó có thể được dùng để xác định xu hướng hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ, từ đó phát hiện ra những khó khăn doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải. Nhà phân tích nếu biết kết hợp phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp phân tích Dupont sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phân tích tài chính doanh nghiệp.

Ngoài các phương pháp phân tích chủ yếu trên, người ta còn sử dụng một số phương pháp khác: phương pháp đồ thị, phương pháp biểu đồ, phương pháp toán tài chính,... kể cả phương pháp phân tích các tình huống giả định. Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt, xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn khi phân tích đơn thuần, vì trong phân tích tài chính kết quả mà mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do vậy, phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đánh giá chung cho đến các phần chi tiết, hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng, sau đó đi vào phân tích đánh giá các chỉ số tổng quát về tình hình tài chính và để hiểu rõ hơn ta sẽ phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp, so sánh với những năm trước đó, đồng thời so sánh với tỷ lệ tham chiếu để cho thấy được xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

#### ***1.4. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp***

##### **1.4.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp**

###### **❖ Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp qua bảng cân đối kế toán**

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của BCDKT. Về kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo nguyên tắc cân đối : phần tài sản bằng phần nguồn vốn, tổng tài sản = tổng nguồn vốn .

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ). Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCDKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

– Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn

– Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được yêu cầu:

– Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.

– Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại với công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ rất thấp.

❖ *Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ bản: doanh thu, chi phí, khấu hao tài sản cố định, lãi vay cho chủ nợ, nợ ngân sách nhà nước, lãi của chủ sở hữu.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực

hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế, doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

#### **1.4.2. Phân tích các chỉ số tài chính**

Phân tích chỉ số là công cụ đầy sức mạnh trong việc phát hiện sớm các vấn đề nếu nó được sử dụng đầy đủ. Nhưng sẽ là rất nguy hiểm nếu suy diễn và phản ứng chỉ theo một chỉ số nhất định. Một nhận định từ chỉ số sẽ chính xác nếu chúng ta xem xét nó trên tổng thể các chỉ số khác, các khuynh hướng, các vấn đề đang xảy ra tại doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

##### ❖ Phân tích các chỉ số phản ánh khả năng thanh toán:

- *Hệ số thanh toán tổng quát*

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý sử dụng với tổng số nợ phải trả.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số này dần tới 0 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu bị mất hầu như toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- *Khả năng thanh toán hiện hành:*

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành (H2)} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Theo một số tài liệu nước ngoài, khả năng thanh toán hiện hành sẽ trong khoảng từ 1 đến 2

Tỷ số thanh toán hiện hành >1 tức là TSLĐ > Nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có lớn hơn những nhu cầu ngắn hạn, vì thế tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh ít nhất trong thời gian ngắn.

Thêm nữa, do  $TSLĐ > \text{Nợ ngắn hạn}$  nên  $TSCĐ < \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn CSH}$ , và như vậy các nguồn vốn dài hạn của Công ty không những đủ tài trợ cho TSCĐ mà còn dư để tài trợ cho TSCĐ.

Trường hợp tỷ số thanh toán hiện hành  $< 1$  tức là  $TSLĐ < \text{Nợ ngắn hạn}$ , lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có nhỏ hơn nhu cầu ngắn hạn, vì thế Công ty có khả năng không trả hết các khoản nợ ngắn hạn đúng hạn. Thêm nữa, do  $TSLĐ < \text{Nợ ngắn hạn}$  nên  $TSCĐ > \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn CSH}$ , và như vậy Công ty đang phải dùng các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn, đang bị mất cân đối tài chính.

Tuy nhiên phân tích tỷ số chỉ mang tính thời điểm, không phản ánh được cả một thời kỳ, một giai đoạn hoạt động của Công ty, vì thế các tỷ số này phải được xem xét liên tục và phải xác định nguyên nhân gây ra kết quả đó như từ hoạt động kinh doanh, môi trường kinh tế, yếu kém trong tổ chức, quản lý của doanh nghiệp, các nguyên nhân, yếu tố trên mang tính tạm thời hay dài hạn, khả năng khắc phục của doanh nghiệp, biện pháp khắc phục có khả thi hay không???

Một vấn đề nữa khi đánh giá khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp qua phân tích tỷ số là phải loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, các khoản tồn kho chậm luân chuyển trong TSLĐ của Công ty.

Và như vậy, hệ số thanh toán nhanh tăng không có nghĩa là khả năng thanh toán của Công ty được cải thiện nếu chúng ta chưa loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, tồn kho chậm luân chuyển khi tính toán.

- *Khả năng thanh toán nhanh:*

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này thường  $> 0,5$  là chấp nhận được

Việc loại bỏ hàng tồn kho khi tính toán khả năng thanh toán nhanh là do hàng tồn kho sẽ phải mất thời gian hơn để chuyển chúng thành tiền mặt hơn các khoản mục TSLĐ khác.



Tương tự như tỷ số thanh toán hiện hành, việc xem xét tỷ số thanh toán nhanh cũng phải xem xét đến các khoản phải thu khó đòi để đảm bảo đánh giá khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp một cách chính xác nhất.

- *Hệ số thanh toán tức thời*

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khắt khe hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời (H4)} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{CK thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này  $\geq 0,5$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu  $< 0,5$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

- *Hệ số thanh toán lãi vay*

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H5)} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

- ❖ Phân tích các chỉ số phản ánh khả năng hoạt động:

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư vào các tài sản khác nhau như tài sản cố định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích

không chỉ quan tâm đến việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng từng bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu doanh thu được sử dụng chủ yếu trong tính toán các chỉ số này để xem xét khả năng hoạt động của doanh nghiệp.

- *Vòng quay tiền:*

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền + CK ngắn hạn thanh khoản cao}}$$

Tỷ số này cho biết vòng quay của tiền trong năm. Vòng quay tiền càng cao hiệu quả kinh doanh càng tốt.

- *Vòng quay hàng tồn kho:*

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu trong năm và giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm) bình quân. Chỉ tiêu này khá quan trọng nó đánh giá hiệu quả của TSLĐ. Nếu chỉ tiêu này cao tức là mức độ luân chuyển dự trữ nhanh, lượng dự trữ không lớn, ít bị ứ đọng vốn.

- *Kỳ thu tiền bình quân:*

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân ngày. Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách thương mại của doanh nghiệp và các khoản trả trước. Trong nền kinh tế thị trường các chủ kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về sử dụng vốn và chiếm dụng vốn. Chỉ tiêu này rất quan trọng vì nếu chu kỳ thu tiền bình quân lớn chứng tỏ khoản phải thu lớn, vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng, gây khó khăn cho việc huy động vốn, nếu kỳ thu tiền bình quân

nhỏ, các khoản phải thu nhỏ nhưng giao dịch với khách hàng và chính sách tín dụng thương mại bị hạn hẹp, quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác giảm, thị trường giảm, do đó việc đề chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp tùy thuộc vào mục tiêu hiện tại của doanh nghiệp.

- *Vòng quay tổng vốn.*

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

- *Vòng quay các khoản phải thu*

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định :

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu . Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ .

- *Vòng quay Tài sản ngắn hạn*

Vòng quay Tài sản ngắn hạn phản ánh : trong kỳ Tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Điều này có ý nghĩa là các đầu tư bình quân 1 nghìn đồng vào Tài sản ngắn hạn trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu nghìn đồng doanh thu thuần .

- *Hiệu suất sử dụng TSCĐ:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản cố định ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

- *Hiệu suất sử dụng TSLĐ:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản lưu động ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

- *Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay toàn bộ tài sản, nó được đo bằng tỷ số giữa doanh thu và tổng tài sản và cho biết một đồng tài sản đem lại mấy đồng doanh thu.

❖ Phân tích các chỉ số phản ánh cơ cấu tài chính:

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

- *Hệ số nợ (Hv):*

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn vay này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu

hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

- *Hệ số vốn chủ (Hc):*

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số vốn chủ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

- *Hệ số đảm bảo nợ:*

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

$$\text{Hệ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1

- *Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:*

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} = 1 - \text{Tỷ suất đầu tư TSNH}$$

Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

- *Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:*

Tỷ suất đầu tư vào TSNH phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- *Cơ cấu tài sản*

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

- *Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ*

Tỷ số này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dung trang thiết bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

- ❖ Tỉ số về khả năng sinh lợi:

Với một đơn vị kinh doanh, lợi nhuận là chỉ tiêu cuối cùng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ khi hoạt động có lợi nhuận doanh nghiệp mới có khả năng thanh toán những khoản nợ mà không ảnh hưởng tới nguồn vốn, mới có khả năng tái đầu mở rộng sản xuất, khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế. Tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận chưa phản ánh đầy đủ

tình hình kinh doanh, nếu ta chỉ nhìn chỉ tiêu lợi nhuận để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp là tốt hay xấu thì dễ dẫn đến sai lầm. Bởi vì đánh giá lợi nhuận cần so sánh tương quan với chi phí, với lượng tài sản mà doanh nghiệp sử dụng và bộ phận vốn chủ sở hữu huy động vào sản xuất kinh doanh.

Khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, là đáp số sau cùng của quá trình kinh doanh, tỷ số khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp. Nó được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu sau:

- *Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm*

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (thu nhập sau thuế) cho doanh thu. Nó phản ánh số lợi nhuận sau thuế trong một trăm đồng doanh thu. Chỉ tiêu này nói chung càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

- *Doanh lợi tổng vốn*

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}}$$

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- *Hệ số lãi gộp*

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- *Suất sinh lời của TS (ROA)*

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

- *Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả .



## **CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI**

### **2.1. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI**

#### **2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty:**

Tên công ty: Công ty TNHH ô tô Hoa Mai

Trụ sở chính :Km 34 + 500,Quốc lộ 10,xã Quốc Tuấn,huyện An Lão,thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0312.221.701

Fax: 0313.672.888

Công ty TNHH ô tô Hoa Mai được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 04162 do Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu ngày 22.10.1993 và lần 3 vào ngày 15.02.2008.

Vốn điều lệ của công ty là: 4.500.000.000đ

#### **2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển:**

\*Giai đoạn 1988-1993 (giai đoạn hình thành và bắt đầu đưa vào sản xuất kinh doanh)

Tiền thân của công ty TNHH ô tô Hoa Mai là tổ hợp cơ khí, ban đầu chỉ có 8 lao động với cơ sở vật chất nghèo nàn, tạm bợ, kinh doanh dịch vụ cơ khí nhỏ, máy nông ngư nghiệp tiến tới sản xuất xe tải nhỏ tự chế (xe công nông). Đến ngày 05/09/1988, xí nghiệp cơ khí Hoa Mai chính thức được thành lập, đánh dấu bước đột phá trong quá trình phát triển và vươn lên mọi khó khăn, thách thức. Lúc đó xí nghiệp chuyên nghiên cứu, sáng chế và chế tạo công nông lắp máy nằm ngang dựa trên các xe ô tô cũ hỏng không sử dụng. Trong điều kiện lúc bấy giờ, khi nước ta còn nghèo nàn và lạc hậu, những chiếc xe này đã thay thế nhiều xe vận tải thô sơ, phục vụ đắc lực cho sự phát triển kinh tế của địa phương.

\*Giai đoạn 1993-2005 (giai đoạn công ty TNHH ô tô Hoa Mai được thành lập và đi vào hoạt động)

Ngày 16/10/1993, công ty TNHH ô tô Hoa Mai được thành lập theo QĐ số 001507/UBQG. Công ty tập trung chuyên sâu lâu dài vào ngành cơ khí chế tạo, trọng điểm là ngành nghề sản xuất và lắp ráp ô tô tải tự đổ mang thương hiệu Hoa Mai kiểu dáng Sanxinh của Trung Quốc. Năm 1995 công ty được Cục đăng kiểm Việt Nam cho phép sản xuất ô tô tải nhẹ từ 1 tấn đến 2,5 tấn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển vật liệu và hàng hoá. Khi đó toàn quốc chưa có một doanh nghiệp nào sản xuất xe tải ben để thay thế các loại xe công nông. Đến năm 2002, Nhà nước ban hành tiêu chuẩn 115 về sản xuất lắp ráp ô tô Việt Nam thì công ty đã có 9 năm sản xuất lắp ráp xe tải ben tự đổ.

\*Giai đoạn từ 2005 đến nay (giai đoạn mở rộng quy mô hoạt động và mở rộng thị trường)

Với quy mô sản xuất ngày càng mở rộng trong điều kiện mặt bằng sản xuất của công ty còn chật hẹp, công ty phải tự tháo gỡ bằng cách mua và thuê thêm mặt bằng của các cá nhân liền kề công ty để mở rộng diện tích sản xuất. Trước tình hình đó, được sự quan tâm của các cấp các ngành, công ty đã được UBND thành phố cho thuê đất là 34.000m<sup>2</sup>, thời gian thuê 40 năm để xây dựng nhà máy lắp ráp ô tô và văn phòng làm việc.

Tháng 2/2005, công ty đã chuyển toàn bộ văn phòng làm việc và máy móc phục vụ đóng mới và lắp ráp ô tô theo dây chuyền với quy mô hiện đại tại địa điểm Km 34+500, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, H.An Lão, TP.Hải Phòng.

Trên đà phát triển không ngừng của nền kinh tế, công ty đã trải qua bao thăng trầm và hiện tại công ty đang có những bước tiến vượt bậc. Hiện tại công ty có những đối tác khắp cả nước, sản phẩm của công ty ngày càng đa dạng, chất lượng tốt, tạo được lòng tin ở các bạn hàng với các chi nhánh ở các vùng miền như: Lạng Sơn, Hải Dương, Quảng Nam..., đồng thời nâng cao tính cạnh tranh của mình trên thị trường nhằm nắm bắt kịp thời với tốc độ phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế trong và ngoài nước.

### **2.1.3. Ngành nghề và mục tiêu kinh doanh của công ty**

Công ty TNHH ô tô Hoa Mai được phép hoạt động kinh doanh trên tất cả các tỉnh, thành phố, địa phương trong và ngoài nước theo quy định của nước CHXHCN Việt Nam.

Các ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm :

1. Sửa chữa, cải tạo sản xuất, lắp ráp và đóng mới phương tiện cơ giới đường bộ theo thiết kế đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Dịch vụ và sản xuất máy nông ngư nghiệp.
3. Đúc phôi và các chi tiết máy bằng kim loại.
4. Dịch vụ và lắp máy điều hoà quạt nước.
5. Lắp ráp các thiết bị dân dụng.
6. Dịch vụ khách sạn, xăng dầu.

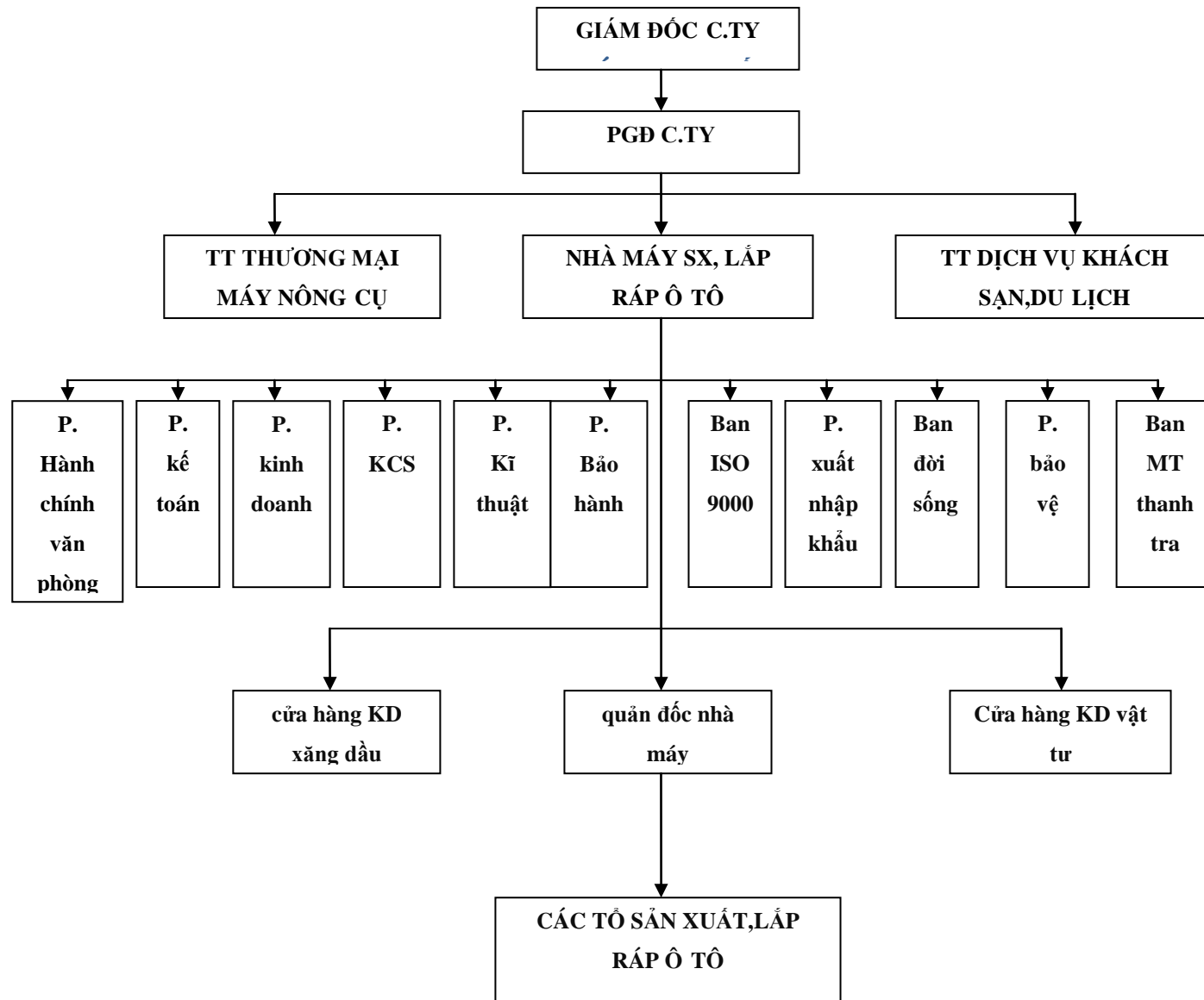
Trong đó hoạt động chủ yếu của công ty TNHH ô tô Hoa Mai là lắp ráp, đóng mới phương tiện vận tải đường bộ, cụ thể là ô tô tải tự đổ các loại từ 1 tấn đến 4,65 tấn.

Để hoạt động có hiệu quả nhất, công ty đã tuân thủ nghiêm ngặt những quy tắc hoạt động đã đề ra. Công ty hạch toán độc lập và chịu trách nhiệm toàn bộ về quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mục tiêu hoạt động của công ty trong những năm tới là phấn đấu mở rộng phạm vi hoạt động ở trong và ngoài nước, làm phong phú thêm về số lượng chủng loại sản phẩm; từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng thêm thu nhập cho người lao động và tích cực hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước.

### **2.1.4. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp**

#### **2.1.4.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức**



2.1.4.2. Chức năng các phòng ban trong cơ cấu tổ chức của công ty

\*Ban giám đốc:

- Giám đốc: là người đứng đầu bộ máy lãnh đạo của công ty, phụ trách mọi công việc chung, giám sát, điều hành toàn bộ công ty về các vấn đề trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm.
- Phó giám đốc kinh doanh/QMR: chịu trách nhiệm nghiên cứu thị trường, tổ chức thực hiện bán hàng, xây dựng phương án kinh doanh chính xác, kịp thời và hiệu quả.
- Phó giám đốc kỹ thuật-vật tư: chỉ đạo và điều hành tổ chức sản xuất, xây dựng kế hoạch sản xuất chung, đề xuất ý kiến giúp nhà máy nâng cao năng lực sản xuất, năng suất lao động.

\*Các phòng ban :

- Phòng kế toán: có nhiệm vụ tổ chức bộ máy kế toán, quản lý tài chính của công ty, lập sổ sách, hạch toán, báo cáo số liệu kế toán.
- Phòng hành chính –văn phòng: có nhiệm vụ quản lý điều hành công tác hành chính, tổ chức của công ty, quản lý và sử dụng con dấu, tiếp nhận lưu chuyển công văn tài liệu, lưu trữ, theo dõi, giải quyết chế độ chính sách cho người lao động.
- Phòng kinh doanh: có nhiệm vụ phân tích, theo dõi, lập kế hoạch và định hướng các hoạt động kinh doanh, tiếp thị sản phẩm, tìm kiếm và phát triển thị trường, nghiên cứu thị trường, lập báo cáo thường xuyên hoặc bất thường trình ban Giám đốc để đề ra phương án kinh doanh có hiệu quả
- Phòng KCS-KĐINH/QA: có nhiệm vụ kiểm tra sản phẩm theo đúng chất lượng, mẫu mã (kiểm tra đầu vào, đầu ra, kiểm soát chất lượng máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, kiểm định xe trước khi xuất xưởng), quản lý hệ thống tiêu chuẩn QA.
- Phòng kỹ thuật: quản lý, điều hành và chỉ đạo kỹ thuật công nghệ trong quá trình sản xuất, nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Phòng bảo hành: thực hiện các công việc liên quan đến kỹ thuật: lắp ráp, cài đặt, bảo trì, bảo hành, sửa chữa trang thiết bị cho khách hàng, quản lý chất lượng hàng hoá, dịch vụ khi giao cho khách hàng.
- Các tổ dưới điều hành của quản đốc trực tiếp sản xuất, đảm bảo hoàn thành đúng yêu cầu kỹ thuật, định mức, kế hoạch sản xuất, tự chịu trách nhiệm trước giám đốc về kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị mình.

**❖ Những thuận lợi và khó khăn của công ty:**

\* Thuận lợi:

Công ty có một lực lượng lao động dồi dào với trình độ tay nghề cao. Số lượng lao động của công ty tính đến thời điểm 31/12/2012 là 335 người, trong đó:

- Đại học, cao đẳng: 82 người, chiếm 24.5%
- Công nhân kỹ thuật: 177 người, chiếm 52.8%
- Trung cấp chuyên nghiệp: 45 người, chiếm 13.4%
- Lao động phổ thông: 31 người, chiếm 9.25%

Trong cơ cấu lao động của công ty chủ yếu là công nhân kỹ thuật có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với công ty. Đây là một lợi thế chiến lược phát triển lâu dài và nâng cao tính chuyên môn hoá trong hoạt động của công ty.

Thị trường tiêu thụ của công ty tương đối ổn định và ngày càng mở rộng. Hiện nay, công ty có đối tác trên khắp cả nước, chất lượng sản phẩm tốt tạo được niềm tin cho người tiêu dùng. Sản phẩm của công ty được tiêu thụ ở các vùng miền trong cả nước, các tỉnh thành như: Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Đồng... Quy mô sản xuất kinh doanh không ngừng được đầu tư mở rộng, dây chuyền máy móc được đầu tư đồng bộ và hiện đại. Do chú trọng đến công tác đầu tư mới vào TSCĐ nên năng suất lao động không ngừng được tăng lên, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm sản xuất ra.

\* Những khó khăn:

Công ty đang phải chịu áp lực cạnh tranh ngày càng lớn:

Trong bối cảnh kinh tế thị trường ngày càng phát triển như hiện nay, cùng với sự mở rộng của nền kinh tế quốc dân, việc giữ vững và mở rộng thêm thị trường mới đối với công ty là hết sức khó khăn. Công ty đang chịu áp lực cạnh tranh gay gắt từ nhiều đối thủ cạnh tranh là các công ty lắp ráp ô tô trong nước. Đặc biệt là các liên doanh lắp ráp ô tô với nước ngoài, họ có vốn lớn, mẫu mã sản phẩm phong phú...Điều này đòi hỏi công ty cần nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm của mình.

Công ty phải nhập khẩu gần như toàn bộ linh kiện cho lắp ráp ô tô từ nước ngoài. Chính vì vậy, những biến động của nền kinh tế như lạm phát, khủng hoảng, suy thoái, đặc biệt là trong năm 2008 tỉ giá ngoại tệ tăng và không ổn định, giá cả các loại linh kiện tính theo USD cũng tăng cao đã ảnh hưởng rất lớn đến việc đáp ứng kịp thời đầy đủ nguyên vật liệu cho sản xuất và khoản chi nguyên vật liệu. Điều này làm cho công ty có nhiều lúc không chủ động được kế hoạch sản xuất kinh doanh và chi phí đầu vào cao làm cho giá thành sản phẩm tăng cao gây khó khăn cho công tác quản lý bán hàng và việc tiêu thụ sản phẩm.

Hiện nay, công ty chưa có bộ phận chuyên trách về phân tích và quản lý tài chính mà công tác này do phòng kế toán đảm nhiệm nên việc phân tích và dự báo nhu cầu vốn, các chính sách tài chính chưa được nhạy bén, linh hoạt.

## **2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI**

### **2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp. Do đó, các số liệu phản ánh trên bảng cân đối kế toán được sử dụng làm tài liệu chủ yếu khi phân tích tổng tài sản, nguồn vốn và kết cấu tài sản, nguồn vốn.

**2.2.1.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản**

**Bảng 2.1: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản**

*ĐVT: Nghìn Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tuyệt đối	%
<b>I.Tài sản ngắn hạn</b>	165.539.612	58,3	169.552.563	57,4	-4.012.951	-2
1. Tiền	7.002.284	2,5	12.992.455	4,4	-5.990.171	-46
2. DT TC ngắn hạn	1.050.000	0,4	1.050.000	0,4	0	0
3. Các KPT ngắn	1.003.212	0,4	154.236	0,1	848.976	550
4. Hàng tồn kho	155.830.093	54,9	154.920.267	52,4	909.826	1
4.TSNH khác	654.022	0,2	435.602	0,1	218.420	50
<b>II.Tài sản dài hạn</b>	118.389.662	41,7	125.941.702	42,6	-7.552.040	-6
1. TSCĐ	118.389.662	41,7	125.941.702	42,6	-7.552.040	-6
2. BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3. Các khoản	0	0	0	0	0	0
4. TS dài hạn khác	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng TS</b>	283.929.274	100	295.494.265	100	-11.564.991	-4

*(Nguồn: Phòng kế toán)*

Qua bảng trên ta thấy, tổng tài sản của công ty năm 2012 so với năm 2011 giảm 11.564.991 nghìn đồng tương ứng với tỉ lệ giảm 4%. Cụ thể như sau:

TSNH trong năm 2012 giảm 4.012.951 nghìn đồng tương ứng giảm 2% so với năm 2011 chứng tỏ mức độ đầu tư vào TSLĐ của DN bị giảm sút.Nhưng tỉ trọng của TSNH trong tổng TS năm 2011 là 57,4% thì sang năm 2012 đã tăng lên là 58,3%, cho thấy mặc dù quy mô TSLĐ có giảm nhưng cơ cấu của nó lại có xu hướng tăng. Nguyên nhân của sự biến đổi:



+ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2012 giảm 5.990.171 nghìn đồng tương ứng với tỉ lệ giảm 46% do Công ty đã rút một lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tương đối lớn để phục vụ trong quá trình hoạt động của mình. Đây là nguyên nhân chính làm cho TSNH giảm. Nhìn chung, việc giảm vốn bằng tiền là biểu hiện tốt vì đồng tiền không bị đóng băng, vốn bằng tiền luân chuyển nhanh, không bị ứ đọng. Tuy nhiên, việc đánh giá khoản mục này phải được kết hợp đồng thời với chính sách quản lý quỹ của doanh nghiệp, xem xét khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu chi tiêu thường xuyên.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2012 tăng 848.975 nghìn đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 550% so với năm 2011. Nhưng do chiếm tỉ trọng nhỏ nên việc tăng các khoản phải thu này không gây ảnh hưởng lớn được đến việc giảm TSNH. Nguyên nhân là do năm qua việc thu hồi công nợ chưa thực hiện tốt. Điều này đồng nghĩa với độ rủi ro sẽ cao. Vì vậy, Công ty cần có chính sách thu hồi công nợ hợp lý hơn, có biện pháp khuyến khích khách hàng trả tiền ngay hoặc trả trong thời gian sớm nhất, tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn lâu làm giảm nguồn vốn ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

+Hàng tồn kho năm 2012 so với năm 2011 tăng 909.825 nghìn đồng tương ứng tỉ lệ tăng 1%.. Tuy chiếm tỉ trọng lớn nhưng mức tăng không lớn nên không gây ảnh hưởng đáng kể. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường luôn biến động nên Công ty tăng việc dự trữ nguyên vật liệu phục vụ quá trình sản xuất.

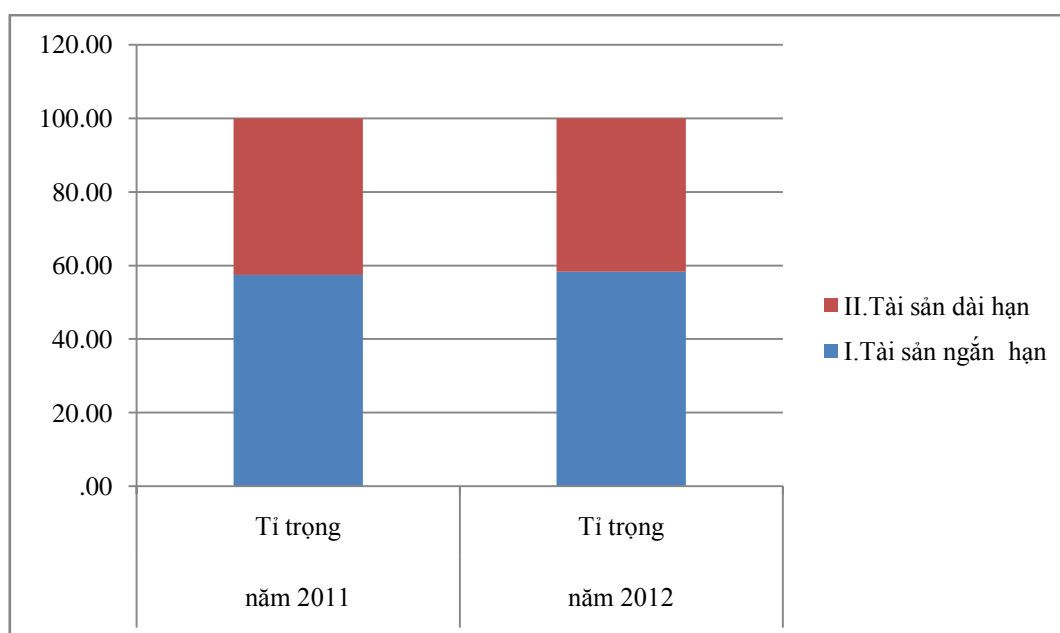
Ngoài ra TSNH khác năm 2012 cũng tăng lên 218.419 nghìn đồng tương đương 50% do tăng khoản thuế GTGT được khấu trừ...

- Tài sản dài hạn: Công ty đầu tư dài hạn hoàn toàn vào TSCĐ nên khoản mục TSDH chỉ có TSCĐ. Năm 2012, TSCĐ giảm 7.552.039 nghìn đồng tương đương với mức giảm 6%. Để xem xét kĩ hơn, ta đi phân tích sự biến động của TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Trong kì doanh nghiệp có đầu tư mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình 1 khoản là 342.147 nghìn đồng và thanh lý, nhượng bán TSCĐ 1 khoản lớn hơn là 1.263.220 nghìn đồng nên làm cho nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm giảm từ 104.882.785 nghìn đồng xuống còn 103.961.712 nghìn đồng so với đầu kì. Giá trị hao mòn lũy kế tăng 6.670.270 nghìn đồng và giá trị còn lại giảm -7.591.343 nghìn đồng.

TSCĐ vô hình thay đổi không đáng kể vì chủ yếu là do chi phí thuê đất DN phải bỏ ra hàng năm.

Bảng 2.2: Bảng cơ cấu tài sản 2011-2012



Về cơ cấu tài sản, trong năm 2011 và 2012 thì TSNH chiếm tỉ trọng lớn hơn và có chiều hướng gia tăng (năm 2012 tỉ trọng TSNH tăng 0,9% so với 2011), điều đó đồng nghĩa với việc giảm dần về tỉ trọng TSDH. TSNH chiếm tỉ trọng lớn hơn sẽ đảm bảo đủ nguồn vốn lưu động phục vụ cho SXKD, nhất là khi doanh nghiệp là 1 đơn vị sản xuất, yêu cầu dự trữ sản xuất là rất cần thiết.

Tuy nhiên, để tăng hiệu quả sử dụng TSCĐ thì doanh nghiệp cũng cần đầu tư thêm cho TSCĐ. Quy mô tài sản giảm là do giảm TSNH mà ảnh hưởng lớn nhất là giảm lượng tiền mặt khiến cho cơ cấu tài sản hợp lý hơn.

**2.2.1.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn**

Một cơ cấu tài sản tốt thể hiện một cơ cấu vốn có hiệu quả, hứa hẹn kết quả trong tương lai. Nhưng cơ cấu TS đó có bền vững hay không lại phụ thuộc vào cơ cấu nguồn vốn. Nếu cơ cấu tài sản của doanh nghiệp hợp lý nhưng lại được hình thành từ nguồn vốn vay thì hiệu quả và tính bền vững của TS đó không chắc chắn. Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn, ta biết được khả năng tự chủ về mặt tài chính, mức độ chủ động trong SXKD, những khó khăn mà doanh nghiệp đang và sẽ gặp phải trong tương lai để từ đó có những chính sách và biện pháp xử lý kịp thời.

**Bảng 2.3: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

*Đvt: Nghìn Đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tuyệt đối	%
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	113.719.162	40,1	127.586.303	43,18	-13.867.141	-11
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	113.219.162	39,9	127.086.303	43,01	-13.867.141	-11
1.Vay và nợ ngắn hạn	82.374.694	29,0	97.077.593	32,85	-14.702.899	-15
2. Phải trả cho người bán	20.462.108	7,2	24.245.649	8,21	-3.783.541	-16
3. Người mua trả tiền trước	4.664.978	1,6	2.877.676	0,97	1.787.302	62
4. Thuế &các khoản phải nộp NN	2.044.668	0,7	0	0	2.044.668	100
5. Phải trả người lao động	869.520	0,3	130.330	0,04	739.190	567
6. Chi phí phải trả	0	0,0	0	0	0	0
7. khoản phải trả NH khác	2.803.191	1,0	2.755.054	0,93	48.137	2

8. Dự phòng PT NH khác	0	0,0	0	0	0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	500.000	0,2	500.000	0,17		0
1. Vay và nợ dài hạn	0	0,0	0	0	0	0
2. Quỹ DPTC mất việc làm	500.000	0,2	500.000	0,17	0	0
3. Phải trả, phải nộp DH khác	0	0,0	0	0	0	0
4. Dự phòng PT DH khác	0	0,0	0	0	0	0
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	170.210.111	59,9	167.907.961	56,82	2.302.150	1
<b>I. VCSH</b>	166.754.057	58,7	164.231.137	55,58	2.522.920	2
1. Vốn ĐT của CSH	4.500.000	1,6	4.500.000	1,52	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	160.562.637	56,6	160.562.637	54,34	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0,0	0	0	0	0
4. CP quỹ	0	0,0	0	0	0	0
5. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	0	0,0	0	0	0	0
6. Các quỹ thuộc VCSH	0	0,0	0	0	0	0
7. LNST chưa phân phối	1.691.420	0,6	-831.499	-0,28	2.522.919	-303
<b>II. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	3.456.053	1,2	3.676.823	1,24	-220.770	-6
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	283.929.274	100	295.494.265	100	-11.564.991	-4

(Nguồn: Phòng kế toán)

Nguồn vốn của Công ty được hình thành từ 2 nguồn là vốn chủ sở hữu và đi vay bên ngoài.

Tổng vốn của Công ty năm 2011 là 295.494.265 nghìn đồng, năm 2012 là 283.929.274 nghìn đồng, giảm 11.564.991 nghìn đồng tương ứng với tỉ lệ giảm 4%. Để tìm hiểu nguyên nhân, ta đi phân tích chi tiết từng nhân tố sau:

**\*Nợ phải trả:** Tổng vốn giảm chủ yếu do khoản nợ phải trả giảm. Năm 2011 nợ phải trả là 127.586.303 nghìn đồng, năm 2012 là 113.719.162 nghìn đồng, giảm 13.867.140 nghìn đồng tương ứng với tỉ lệ giảm 11%, đặc biệt là các khoản vay nợ ngắn hạn đã giảm đáng kể chứng tỏ doanh nghiệp đã chấp hành tốt quy tắc tín dụng và thanh toán. Đi sâu xem xét, ta thấy:

– Nợ ngắn hạn 127.586.303 nghìn đồng, năm 2012 là 113.719.162 nghìn đồng, giảm 13.867.140 nghìn đồng tương ứng với tỉ lệ giảm 11%. Trong đó vay và nợ ngắn hạn năm 2011 là 97.077.593 nghìn đồng, năm 2012 là 82.374.694 nghìn đồng, giảm 14.702.898 nghìn đồng tương đương với tỉ lệ giảm 15%. Đây là khoản mục giảm nhiều nhất chứng tỏ doanh nghiệp đã linh hoạt giảm các khoản vay tín dụng, làm giảm áp lực tài chính cho Công ty, nhưng số vay nợ ngắn hạn vẫn còn ở mức quá cao sẽ gây khó khăn cho DN trong việc trả các khoản nợ đến hạn.

– Công ty cũng cố gắng cải thiện các khoản nợ tín dụng với người bán (năm 2012 giảm 3.783.540 nghìn đồng tương ứng tỉ lệ 16% so với năm 2011) chứng tỏ doanh nghiệp đã thực hiện đúng quy ước thanh toán, giữ được uy tín với bạn hàng.

– Khoản mục người mua trả tiền trước tăng 1.787.302 nghìn đồng tương ứng tỉ lệ tăng 62% chứng tỏ người mua đã tín nhiệm sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp nên họ đã tăng việc đặt tiền trước để mua.

– Ngoài ra, khoản phải trả người lao động tăng 739.190 nghìn đồng, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 2.044.668 nghìn đồng, các khoản phải trả ngắn hạn khác tăng 48.137 nghìn đồng nhưng do các khoản mục này chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn nên ảnh hưởng của chúng đến

sự biến động nguồn vốn không đáng kể.

– Nợ dài hạn của Công ty chỉ là khoản dự phòng trợ cấp thất nghiệp và không thay đổi qua các năm.

**\*Nguồn vốn chủ sở hữu:** Vốn chủ sở hữu năm 2011 là 167.907.961 nghìn đồng, năm 2012 là 170.210.111 nghìn đồng, tăng 2.302.149 nghìn đồng tương ứng tỉ lệ tăng 1%. Trong tổng vốn thì vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng lớn, năm 2011 là 56,82% thì năm 2012 không những tăng về số lượng mà tỉ trọng cũng tăng lên đến 59,9%, cho thấy mức độ độc lập, tự chủ và khả năng đảm bảo bằng vốn chủ sở hữu của công ty là tương đối ổn định.

– Vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu do việc tăng của khoản LNST chưa phân phối (năm 2012 tăng 2.522.919 nghìn đồng tương ứng tỉ lệ tăng 303% so với năm 2011) cho thấy năm 2011 công ty làm ăn thua lỗ thì sang năm 2012 công ty đã có lãi. Đây là tín hiệu đáng mừng và công ty cần phát huy hơn nữa.

– Quỹ khen thưởng phúc lợi giảm 220.770 nghìn đồng nhưng do chiếm tỉ trọng nhỏ (1,24%) nên ảnh hưởng của nó không đáng kể.

### **2.2.1.3. Phân tích cân đối nguồn vốn và tài sản:**

*Bảng 2.4: Cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2011-2012*

*ĐVT: Nghìn Đồng*

Chỉ tiêu	Tài sản		Nguồn vốn		
	TSNH	TSDH	Nợ NH	Nợ DH	VCSH
Năm 2011	169.552.563	125.941.702	127.086.303	500.000	167.907.961
Năm 2012	165.539.612	118.389.662	113.219.162	500.000	170.210.111

*(Nguồn: Phòng kế toán)*

Qua bảng 2.4 ta thấy tài sản của doanh nghiệp chủ yếu được đầu tư bằng nợ ngắn hạn và vốn chủ sở hữu. Trong đó công ty lấy nợ ngắn hạn để đầu tư vào TSDH, điều này là bất hợp lý vì DN sẽ gặp khó khăn trong việc trả nợ khi đến hạn vì TSCĐ không có tính thanh khoản cao.

**2.2.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh**

Việc phân tích các khoản mục trên báo cáo kết quả kinh doanh sẽ bổ sung thêm các thông tin về tài chính và cho thấy doanh nghiệp đã hoạt động có hiệu quả ra sao với nguồn vốn của mình.

**Bảng 2.5: Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011-2012**

Đơn vị tính: Nghìn Đồng

Chỉ tiêu	Năm		So sánh	
	2012	2011	Tuyệt đối	%
1. Doanh thu BH và CCDV	285.128.006	334.482.727	-49.354.721	-15
2. Các khoản giảm trừ DT	15.907	20.097	-4.190	-21
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	285.112.098	334.462.629	-49.350.531	-15
4. Giá vốn hàng bán	264.423.002	322.283.609	-57.860.607	-18
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	20.689.096	12.179.020	8.510.076	70
6. Doanh thu HĐ TC	736.913	1.173.888	-436.975	-37
7. Chi phí tài chính	10.932.555	17.895.268	-6.962.713	-39
- Trong đó: Chi phí lãi vay	8.936.924	10.160.517	-1.223.593	-12
8. Chi phí QLDN	8.835.876	11.074.377	-2.238.501	-20
9. LNT từ HĐKD	1.657.578	-15.616.736	17.274.314	-111
10. Thu nhập khác	1.646.238	1.775.161	-128.923	-7
11. Chi phí khác	780.896	474.213	306.683	65
12. Lợi nhuận khác	865.341	1.300.947	-435.606	-33
13. Tổng LNTT	2.522.919	-14.315.788	16.838.707	-118
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
15. LNST TNDN	2.522.919	-14.315.788	16.838.707	-118

(Nguồn: Phòng kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp năm 2011 là -14.315.788 nghìn đồng, năm 2012 là 2.522.919 nghìn đồng, tăng 16.838.707 nghìn đồng tương ứng với tỉ lệ tăng 118% chứng tỏ năm 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã đạt kết quả tốt hơn năm trước.

Xem xét các chỉ tiêu phản ánh doanh thu và chi phí ta thấy như sau:

– Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 49.354.721 nghìn đồng tương ứng tỉ lệ giảm 15%, các khoản giảm trừ doanh thu giảm 4.190 nghìn đồng tương ứng 21% làm cho doanh thu thuần giảm 49.350.531 nghìn đồng tương đương tỉ lệ giảm 15% chứng tỏ tình hình tiêu thụ sản phẩm của công ty không được khả quan.

– Nhưng bên cạnh đó, giá vốn hàng bán đã giảm 57.860.607 nghìn đồng tương ứng giảm 18%, lớn hơn mức giảm của doanh thu nên làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 8.510.076 nghìn đồng tương ứng mức tăng 70% cho thấy mặc dù doanh thu năm 2012 giảm nhưng doanh nghiệp đã sử dụng hiệu quả và tiết kiệm được chi phí sản xuất nên số lãi gộp vẫn tăng nhanh.

– Doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2012 giảm 436.975 nghìn đồng tương ứng tỉ lệ giảm 37% do doanh nghiệp đã rút 1 lượng lớn tiền gửi ngân hàng về nên số lãi tiền gửi giảm. Bên cạnh đó, chi phí tài chính cũng giảm 6.962.713 nghìn đồng ứng với tỉ lệ giảm 39%, trong đó chi phí lãi vay giảm 1.223.592 nghìn đồng do năm 2012 công ty đã giảm được khoản vay và nợ ngắn hạn so với năm 2011.

– Chi phí quản lý kinh doanh giảm 2.238.500 nghìn đồng tương đương tỉ lệ giảm 20% chứng tỏ năm qua doanh nghiệp đã có những chính sách tiến bộ hơn về quản lý nhân sự và quá trình sản xuất.

– Lợi nhuận khác giảm 435.605 nghìn đồng do phân thu nhập khác giảm 128.922 nghìn đồng trong khi chi phí khác lại tăng lên 306.683 nghìn đồng.

– Lợi nhuận sau thuế năm 2011 là -14.315.788 nghìn đồng thì sang năm



2012 là 2.522.919 nghìn đồng, tăng 118% chứng tỏ công ty đang hoạt động có hiệu quả hơn.

Nhìn chung, trong năm 2012 doanh nghiệp đã có những biện pháp làm giảm được các loại chi phí trong quá trình sản xuất kinh doanh khiến cho từ chỗ thua lỗ trong năm 2011 đã chuyển thành có lãi. Đây là sự nỗ lực rất lớn của toàn thể công ty. Nhưng bên cạnh đó, doanh thu đã giảm nên mặc dù đã có lãi nhưng phân lãi không nhiều. Vì vậy, trong những năm tới, doanh nghiệp cần phải có chính sách bán hàng năng động, hiệu quả hơn để đẩy nhanh sản lượng tiêu thụ, gia tăng được doanh thu hơn nữa.

### **2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty**

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả hết được toàn bộ thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, để hiểu rõ thêm các mối quan hệ tài chính, ta cần đi phân tích các chỉ số tài chính.

Tình hình tài chính của một doanh nghiệp được đánh giá là lành mạnh trước hết thể hiện ở khả năng chi trả vậy nên trước hết ta đi phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán.

#### **2.2.3.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán**

Tình hình và khả năng thanh toán của công ty phản ánh rõ nét chất lượng công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính là tốt thì công ty sẽ ít bị công nợ, khả năng thanh toán dồi dào, ít bị chiếm dụng vốn cũng như ít đi chiếm dụng vốn. Ngược lại, nếu hoạt động tài chính kém thì dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau, không đảm bảo thanh toán các khoản nợ.

Việc phân tích các hệ số về khả năng thanh toán sẽ là những thông tin rất hữu ích để đánh giá công ty chuẩn bị nguồn vốn như thế nào để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

**Bảng 2.6: Bảng tổng hợp nhóm chỉ tiêu thanh toán**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị		Chênh lệch	
		Năm 2012	Năm 2011	(+/-)	%
Tổng TS (1)	NĐ	283.929.274	295.494.265	-11.564.991	-4%
Tổng nợ (2)	NĐ	113.719.162	127.586.303	-13.867.141	-11%
TS ngắn hạn (3)	NĐ	165.539.612	169.552.563	-4.012.951	-2%
Nợ ngắn hạn (4)	NĐ	113.219.162	127.086.303	-13.867.141	-11%
Hàng tồn kho (5)	NĐ	155.830.093	154.920.267	909.826	1%
Tiền mặt (6)	NĐ	7.002.284	12.992.455	-5.990.171	-46%
LN trước thuế (7)	NĐ	2.522.919	-14.315.788	16.838.707	-118%
Lãi vay phải trả (8)	NĐ	8.936.924	10.160.517	-1.223.593	-12%
Hệ số thanh toán TQ (1/2)	Lần	2,50	2,32	0,18	8%
Hệ số thanh toán hiện thời (3/4)	Lần	1,46	1,33	0,13	10%
Hệ số thanh toán nhanh(3-5)/4	Lần	0,09	0,12	-0,03	-26%
Hệ số thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0,06	0,10	-0,04	-40%
Hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/8	Lần	1,28	-0,41	1,69	-414%

(Nguồn: Phòng kế toán)

Qua bảng tổng hợp ta thấy:

– *Hệ số thanh toán tổng quát*: Trong 2 năm thì hệ số thanh toán tổng quát của công ty đều lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp đủ khả năng trả nợ. Năm 2011 hệ số thanh toán tổng quát là 2,32, nghĩa là cứ 1 đồng nợ thì có 2,32 đồng tài sản có thể thanh toán. Năm 2012, hệ số này là 2,5 tăng 0,18 lần so với năm 2011, nghĩa là cứ 1 đồng nợ thì có tới 2,5 đồng tài sản để trả.

– *Hệ số thanh toán hiện thời*: năm 2011, hệ số này là 1,33 có nghĩa là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn có 1,33 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Năm 2012 hệ số thanh toán hiện thời là 1,46 tăng 0,13 lần so với năm 2011. Điều này chứng tỏ tốc độ tăng tài sản lưu động nhanh hơn nợ ngắn hạn và việc quay vòng vốn của doanh nghiệp có hiệu quả.

– *Hệ số thanh toán nhanh*: năm 2011, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,12 đồng tài sản ngắn hạn trừ đi hàng tồn kho nhưng sang năm 2012 thì chỉ còn 0,09 đồng, giảm 0,03 lần. Hệ số này thấp cho thấy công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

– *Hệ số thanh toán tức thời*: Năm 2011, hệ số thanh toán tức thời là 0,1 tức là cứ 1 đồng nợ ngắn hạn sẽ có 0,1 đồng tài sản ngắn hạn tương đương tiền đảm bảo. Năm 2012, hệ số này còn 0,06 giảm 0,04 lần do công ty giảm một lượng lớn dự trữ tiền mặt. Hệ số này quá thấp sẽ không tốt, ảnh hưởng đến việc trả nợ vào lúc cần thiết bởi doanh nghiệp sẽ buộc phải bán tài sản với giá thấp để trả nợ.

– *Hệ số thanh toán lãi vay*: Năm 2011, hệ số thanh toán lãi vay là -0,41 do doanh nghiệp làm ăn thua lỗ quá lớn. Năm 2012, hệ số này đã tăng lên thành  $1,28 > 1$  nghĩa là cứ 1 đồng lãi vay tạo ra 1,28 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay chứng tỏ doanh nghiệp đã sử dụng vốn vay có hiệu quả nên trong năm 2012 số lãi vay đã giảm 1.223.592.963 đồng trong khi lợi nhuận lại tăng lên.

*Năm 2012 so với năm 2011, các hệ số thanh toán tổng quát, thanh toán hiện thời và hệ số thanh toán lãi vay đều tăng lên và ở mức lớn hơn 1. Điều*

*này khá tốt, cho thấy doanh nghiệp có đủ tài sản để đảm bảo các khoản vay nợ ngắn hạn, không mất đi những cơ hội kinh doanh. Nhưng bên cạnh đó, hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán tức thời vẫn còn ở mức quá thấp và có xu hướng giảm, tức là doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc trả các khoản nợ khi có chủ nợ yêu cầu thanh toán nhanh. Vì thế, công ty cần có biện pháp để cải thiện khả năng thanh toán hơn nữa.*

### **2.2.3.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính**

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu tạo tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà Công ty phải đương đầu và rút ra được hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không?

**Bảng 2.7: Bảng tổng hợp chỉ tiêu cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị		Chênh lệch	
		Năm 2012	Năm 2011	(+/-)	%
Nợ phải trả (1)	NĐ	113.719.162	127.586.303	-13.867.141	-11%
Vốn CSH(2)	NĐ	170.210.111	167.907.961	2.302.150	1%
Tổng vốn (3)	NĐ	283.929.274	295.494.265	-11.564.991	-4%
TSNH (4)	NĐ	165.539.612	169.552.563	-4.012.951	-2%
TSCĐ (5)	NĐ	118.389.662	125.941.702	-7.552.040	-6%
Tổng TS (6)	NĐ	283.929.274	295.494.265	-11.564.991	-4%
TSCĐ và ĐTDH(7)	NĐ	118.389.662	125.941.702	-7.552.040	-6%
Hv - Hệ số nợ (1/3)	Lần	0,40	0,43	-0,03	-7%
Hc - Hệ số vốn chủ (2/3)	Lần	0,60	0,57	0,03	6%
Hệ số đảm bảo nợ (2/1)	Lần	1,50	1,32	0,18	14%
Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ (5/6)	Lần	0,42	0,43	-0,01	-2%
Tỷ suất đầu tư vào TSNH (4/6)	Lần	0,58	0,57	0,01	2%
Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ (2/7)	Lần	1,44	1,33	0,10	8%

(Nguồn: Phòng kế toán)

– *Hệ số nợ(Hv)*: hệ số nợ năm 2011 là 0,43 có nghĩa trong 1 đồng vốn kinh doanh đang sử dụng có 0,43 đồng vay nợ. Năm 2012, hệ số này giảm nhẹ còn 0,4 chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của công ty đang được cải thiện dần. Hệ số nợ ở mức hợp lý sẽ là đòn bẩy để gia tăng lợi nhuận và năm qua công ty giảm vay nợ ngắn hạn và đã sử dụng vốn vay có hiệu quả hơn.

- *Hệ số vốn chủ(Hc)*: hay còn gọi là tỉ suất tự tài trợ cho biết năm 2011 cứ trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,57 đồng vốn chủ sở hữu và năm 2012 tăng nhẹ lên thành trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,6 đồng VCSH. Hệ số vốn chủ cao là do tăng khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nó chứng tỏ mức độ tự chủ về tài chính của công ty khá tốt.
- *Hệ số đảm bảo nợ*: Do hệ số nợ giảm, tỉ suất tự tài trợ tăng lên làm cho hệ số đảm bảo nợ cũng tăng. Năm 2011, cứ 1 đồng vay nợ có 1,32 đồng vốn chủ đảm bảo. Năm 2012 là 1,5 đồng vốn chủ đảm bảo cho 1 đồng vốn vay. Điều đó cho thấy khả năng đảm bảo an toàn khi vay nợ và uy tín với chủ nợ cao.
- *Tỉ suất đầu tư vào TSCĐ*: dùng để đánh giá năng lực hiện có của doanh nghiệp, đánh giá trình độ trang thiết bị, máy móc và cơ sở vật chất kĩ thuật của doanh nghiệp. Tỉ suất này ở năm 2011 là 0,43 nghĩa là cứ 100 đồng vốn bỏ ra kinh doanh thì có 43 đồng vốn đầu tư vào TSCĐ, năm 2012 giảm nhẹ còn 42 đồng. TSCĐ chiếm tỉ trọng nhỏ hơn TSNH trong tổng TS cho thấy doanh nghiệp chưa quan tâm đầu tư đúng mức vào TSCĐ nhằm tăng năng lực sản xuất cho doanh nghiệp.
- *Tỉ suất đầu tư vào TSNH*: Năm 2011, tỉ suất đầu tư vào TSNH của doanh nghiệp là 0,57 nghĩa là cứ 100 đồng vốn kinh doanh thì có 57 đồng bỏ vào đầu tư cho TSNH, năm 2012 tăng nhẹ lên thành 58 đồng.
- *Tỉ suất tự tài trợ TSCĐ*: cho biết số vốn chủ sở hữu công ty dùng để trang bị cho TSCĐ là bao nhiêu. Năm 2011, tỉ số này là 1,33 và năm 2012 là 1,44. Ta thấy cả 2 năm tỉ số này đều lớn hơn chứng tỏ TSCĐ được tài trợ khá vững chắc bằng nguồn vốn cổ phần của doanh nghiệp

*Qua việc phân tích các hệ số phản ánh cơ cấu tài chính ta có thể thấy cơ cấu tài chính của công ty khá cân bằng giữa nguồn vốn chủ và vốn đi vay nhưng công ty đang có xu hướng sử dụng vốn chủ nhiều hơn, công ty đã tự chủ hơn về mặt tài chính và giảm số vay nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, công ty cần xem xét chú trọng đầu tư TSCĐ và có những biện pháp nhằm tăng hiệu quả sử dụng TSCĐ hơn. Mặt khác, công ty cũng cần cân đối số vay nợ hợp lý để tạo đòn bẩy gia tăng lợi nhuận kinh doanh.*

**2.2.2.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động**

*Bảng 2.8: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hoạt động*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2011	So sánh	
				(+/-)	%
1. Doanh thu thuần	NĐ	285.112.098	334.462.629	-49.350.531	-15
2. Lợi nhuận sau thuế	NĐ	2.522.919	-14.315.788	16.838.707	-118
3. Vốn lưu động BQ	NĐ	167.546.087	175.739.221	-8.193.134	-5
4. Giá vốn hàng bán	NĐ	264.423.002	322.283.609	-57.860.607	-18
5. Hàng tồn kho BQ	NĐ	155.375.180	151.704.310	3.670.870	2
6. Các KPT BQ	NĐ	578.724	481.714	97.010	20
7. Tổng vốn bình quân	NĐ	289.711.769	293.045.702	-3.333.933	-1
8. Vốn cố định bình quân	NĐ	122.165.682	117.306.481	4.859.201	4
9. Vòng quay VLĐ(1/3)	Vòng	1,7	1,9	-0,2	-11
10. Số ngày 1 vòng quay VLĐ(360/9)	Ngày	212	189	22	12
11. Hiệu suất sử dụng VCD(1/8)	Lần	2,33	2,85	-0,52	-18
12. Vòng quay HTK(4/5)	Vòng	1,7	2,1	-0,4	-20
13. Số ngày 1 vòng quay HTK(360/(12))	Ngày	212	169	42	25
14. Vòng quay KPT(1/6)	Vòng	493	694	-202	-29
15. Vòng quay tổng vốn (1/7)	Vòng	0,98	1,14	-0,16	-14
16. Kỳ thu tiền BQ(360/14)	Ngày	0,7	0,5	0,2	41

(Nguồn: Phòng kế toán)

– *Vòng quay hàng tồn kho và số ngày 1 vòng quay HTK:*

Qua 2 năm, ta thấy số vòng quay hàng tồn kho từ 2,1 vòng vào năm 2011 giảm xuống còn 1,7 vòng vào năm 2012 do số lượng HTK tăng trong khi giá vốn hàng bán giảm. Điều này làm cho số ngày 1 vòng quay HTK tăng lên. Năm 2011, để thực hiện 1 vòng quay mất 169 ngày thì năm 2012 tăng thành 212 ngày. Số vòng quay quá thấp cho thấy hàng tồn kho của công ty đã có hiện tượng bị ứ đọng, không được giải phóng nhanh. Hàng tồn kho lớn và không được lưu thông nhanh chóng sẽ làm ảnh hưởng tới chất lượng, làm tổn thất về chi phí bảo quản, lưu kho. Do đó công ty cần xem xét để có những giải pháp đẩy nhanh số vòng quay hàng tồn kho, rút ngắn số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho.

– *Vòng quay các khoản phải thu và số ngày 1 vòng quay các khoản phải thu:*

Về số vòng quay các khoản phải thu năm 2011 là 694 vòng và năm 2012 là 493 vòng, giảm 201 vòng. Số vòng quay tuy có giảm nhưng cả 2 năm đều rất lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu năm 2011 và 2012 đều nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cung cấp tín dụng cho khách hàng hay không bị khách hàng chiếm dụng vốn). Năm 2012, tốc độ giảm đi do lượng khoản phải thu tăng lên trong khi doanh thu thuần lại giảm đi. Vì vòng quay các khoản phải thu giảm, nên trong năm 2012, kỳ thu tiền trung bình từ 0,5 ngày tăng thành 0,7 ngày, tăng 0,2 ngày thì thu hết các khoản phải thu. Công ty cần có biện pháp để duy trì tốc độ thu hồi các khoản phải thu hơn nữa.

– *Vòng quay vốn lưu động và số ngày 1 vòng quay vốn lưu động:*

Năm 2011 số vòng quay vốn lưu động là 1,9 vòng tức là cứ 1 đồng vốn lưu động bình quân được bỏ ra sản xuất kinh doanh thì thu về được 1,9 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 189 ngày. Sang năm 2012 cứ bỏ ra 1 đồng vốn lưu động bình quân vào quá trình sản xuất kinh doanh thì thu được 1,7 đồng doanh thu thuần tương ứng với số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 212 ngày tăng 23 ngày so với năm 2011. Ta thấy vòng quay vốn lưu động bình quân có xu hướng giảm. Trong năm 2012 công ty đã sử dụng vốn lưu động bình quân không hiệu quả hơn năm 2011.



– *Hiệu suất sử dụng vốn cố định:*

Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2011 là 2,85 có nghĩa là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất thì tạo ra 2,85 đồng doanh thu thuần. Năm 2012 cứ đầu tư trung bình 1 đồng vốn cố định vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 2,33 đồng doanh thu thuần. Ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định giảm năm sau so với năm trước, giảm 0,52 vòng tương ứng giảm 18%. Điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp là chưa thực sự tốt so với những năm trước. Các loại tài sản cố định mới đưa vào phục vụ kinh doanh chưa được sử dụng hết công suất tối đa. Vì vậy, Công ty cần phải sử dụng vốn cố định tốt hơn nhằm tăng doanh thu tạo ra từ 1 đồng vốn cố định đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh.

– *Vòng quay tổng vốn (hiệu suất sử dụng tổng tài sản):*

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Hệ số này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản năm 2011 là 1,14 có nghĩa là tại công ty trong năm 2011 cứ 1 đồng tài sản tham gia sản xuất kinh doanh thì tạo được 1,14 đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản của công ty năm 2012 là 0,98 ; như vậy so với năm 2011 giảm đi 0,16 chứng tỏ khả năng quản lý tài sản của công ty kém hiệu quả hơn so với năm trước, công ty cần tìm biện pháp khắc phục.

*Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh năm sau kém hiệu quả hơn năm trước. Kỳ thu tiền bình quân tăng lên cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty là chưa tốt, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn trong thanh toán. Hiệu quả sử dụng tài sản cố định và Hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản giảm đi cho thấy hiệu quả sử dụng vốn bị giảm sút. Vòng quay hàng tồn kho giảm cho thấy công ty đã chưa quản lý tốt hàng tồn kho, tiêu thụ hàng hóa kém gây nên tình trạng ứ đọng vốn. Vì vậy công ty cần phải có biện pháp cải thiện các chỉ số hoạt động, tìm kiếm nhiều khách hàng hơn nữa, tăng cường đẩy mạnh hoạt động kinh doanh nhằm tăng lợi nhuận... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.*

**2.2.3.4. Các tỷ số về doanh lợi**

Trong các phần trước chúng ta đã biết cách phân tích các tỷ số đo lường khả năng thanh toán, tỷ số phản ánh cơ cấu tài chính và tỷ số hoạt động. Kết quả của các chính sách và quyết định liên quan đến thanh khoản, quản lý tài sản và quản lý nợ cuối cùng sẽ có tác động và được phản ánh ở khả năng sinh lời của công ty. Để đo lường khả năng sinh lời chúng ta đi phân tích các tỷ số sinh lời sau của doanh nghiệp:

**Bảng 2.9: Bảng tổng hợp các tỷ số về doanh lợi**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2011	So sánh	
				Tuyệt đối	%
1. Doanh thu thuần	NĐ	285.112.098	334.462.629	-49.350.531	-15%
2. Lợi nhuận sau thuế	NĐ	2.522.919	-14.315.788	16.838.707	-118%
3. Tổng TS bình quân	NĐ	289.711.769	293.045.702	-3.333.933	-1%
4. Vốn CSH bình quân	NĐ	169.059.036	175.226.608	-6.167.572	-4%
5. LNST/DT thuần(ROS)	Lần	0,01	-0,04	0,052	-121%
6. Doanh lợi tài sản (ROA)=2/3	Lần	0,009	-0,05	0,06	-118%
7. Doanh lợi VCSH (ROE)=2/4	Lần	0,015	-0,082	0,097	-118%

(Nguồn: Phòng kế toán)

– *Tỷ suất doanh lợi doanh thu (ROS):*

Phản ánh tính hiệu quả của quá trình hoạt động kinh doanh và lợi nhuận do doanh thu tiêu thụ sản phẩm đem lại.

Năm 2011, tỷ suất doanh lợi doanh thu của công ty là -4,3% còn năm 2012 tỷ suất doanh lợi doanh thu của công ty là 0,9% tăng 5,2%. Như vậy, trong năm 2011 Công ty làm ăn thua lỗ nên tỷ suất doanh lợi doanh thu ở mức âm còn năm 2012 thì cứ 100 đ doanh thu thuần của công ty có 0,9 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất doanh lợi doanh thu của công ty còn thấp, lợi nhuận công ty có được từ doanh thu chưa cao. Trong những năm tới công ty cần có các biện pháp giảm chi phí nhằm nâng cao tỷ suất doanh lợi doanh thu.

– *Tỷ suất doanh lợi tài sản (ROA):*

ROA đo lường việc sử dụng tài sản của công ty để tạo ra lợi nhuận không phân biệt TS này được hình thành bằng vốn vay hay vốn chủ. Năm 2011, ROA là - 4,9% do năm 2011 Công ty lỗ 14.315.788.666 đồng. Năm 2012, ROA là 0,9% nghĩa là cứ bình quân 100 đồng giá trị tài sản vào sử dụng tạo ra được 0,9 đồng lợi nhuận sau thuế. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản năm 2012 tốt hơn so với 2011 nhưng nhìn chung thì cả hai năm ROA đều rất thấp.

– *Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE):*

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu của công ty là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và người đầu tư. Trong 2 năm 2011 và năm 2012 chỉ tiêu này đều thấp nhưng có xu hướng tăng lên, năm 2011 là - 8,2% và sang năm 2012 tăng lên là 1,5%. Trong năm 2011 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thì lỗ 8,2 đồng, đến năm 2012 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 1,5 đồng lợi nhuận sau thuế. Tuy nhiên, ROE năm 2012 như vậy là rất nhỏ, công ty cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hơn nữa.

*Qua bảng phân tích có thể thấy năm 2012 các chỉ tiêu sinh lợi đều tăng so với năm 2011 cho thấy năm 2012 doanh nghiệp sử dụng vốn và kinh doanh có hiệu quả hơn tuy nhiên mức tăng vẫn còn thấp. Công ty cần có*

*những biện pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình trong thời gian tới.*

### **2.3. Phân tích phương trình Dupont**

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

#### **a) *Đẳng thức tỷ suất doanh lợi tài sản:***

$$ROA = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}}$$

$$ROA_{2011} = \frac{-14.315.788}{293.045.702} = \frac{-14.315.788}{334.462.629} \times \frac{334.462.629}{293.045.702}$$

$$ROA_{2011} = -0,043 \times 1,14 = -0,049$$

$$ROA_{2012} = \frac{2.522.919}{289.711.769} = \frac{2.522.919}{285.112.098} \times \frac{285.112.098}{289.711.769}$$

$$ROA_{2012} = 0,009 \times 0,985 = 0,009$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ 1 đồng giá trị tài sản đưa vào sử dụng năm 2011 lỗ 0,049 đồng, năm 2012 tạo ra được 0,009 đồng lợi nhuận sau thuế là do:

- Sử dụng 1 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2011 tạo ra 1,14 đồng doanh thu thuần, năm 2009 tạo ra 0,985 đồng doanh thu thuần.
- Trong 1 đồng doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2011 lỗ 0,043 đồng, năm 2009 có 0,009 đồng lợi nhuận sau thuế.

Như vậy, có 2 hướng để tăng ROA đó là: tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng tài sản:

- Muốn tăng ROS cần phân đầu tăng LNST bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể).
- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng...

**b) *Đẳng thức tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu:***

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST}{VCSH \text{ bq}} = \frac{LNST}{DT \text{ thuần}} \times \frac{DT \text{ thuần}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{VCSH \text{ bq}} \\ &= ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản bq}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}} \end{aligned}$$

$$ROE_{2011} = -0,043 \times 1,14 \times (293.045.702 / 175.226.608)$$

$$= -0,043 \times 1,14 \times 1,672 = -0,082$$

$$ROE_{2012} = 0,009 \times 0,985 \times (289.711.769 / 169.059.036)$$

$$= 0,009 \times 0,985 \times 1,71 = 0,015$$

Như vậy, năm 2011 ta thấy 1 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh bị lỗ 0,082 đồng là do:

- Trong 1 đồng vốn kinh doanh bình quân có 1,672 đồng hình thành từ vốn chủ sở hữu.
- Sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra 1,14 đồng doanh thu.
- Trong 1 đồng doanh thu phải bù lỗ - 0,043 đồng

Năm 2012 ta thấy 1 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh mang lại 0,015 đồng lợi nhuận sau thuế là do:

- Trong 1 đồng vốn kinh doanh bình quân có 1,71 đồng hình thành từ vốn chủ sở hữu.
- Sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra 0,985 đồng doanh thu.
- Trong 1 đồng doanh thu có 0,009 đồng lợi nhuận sau thuế.

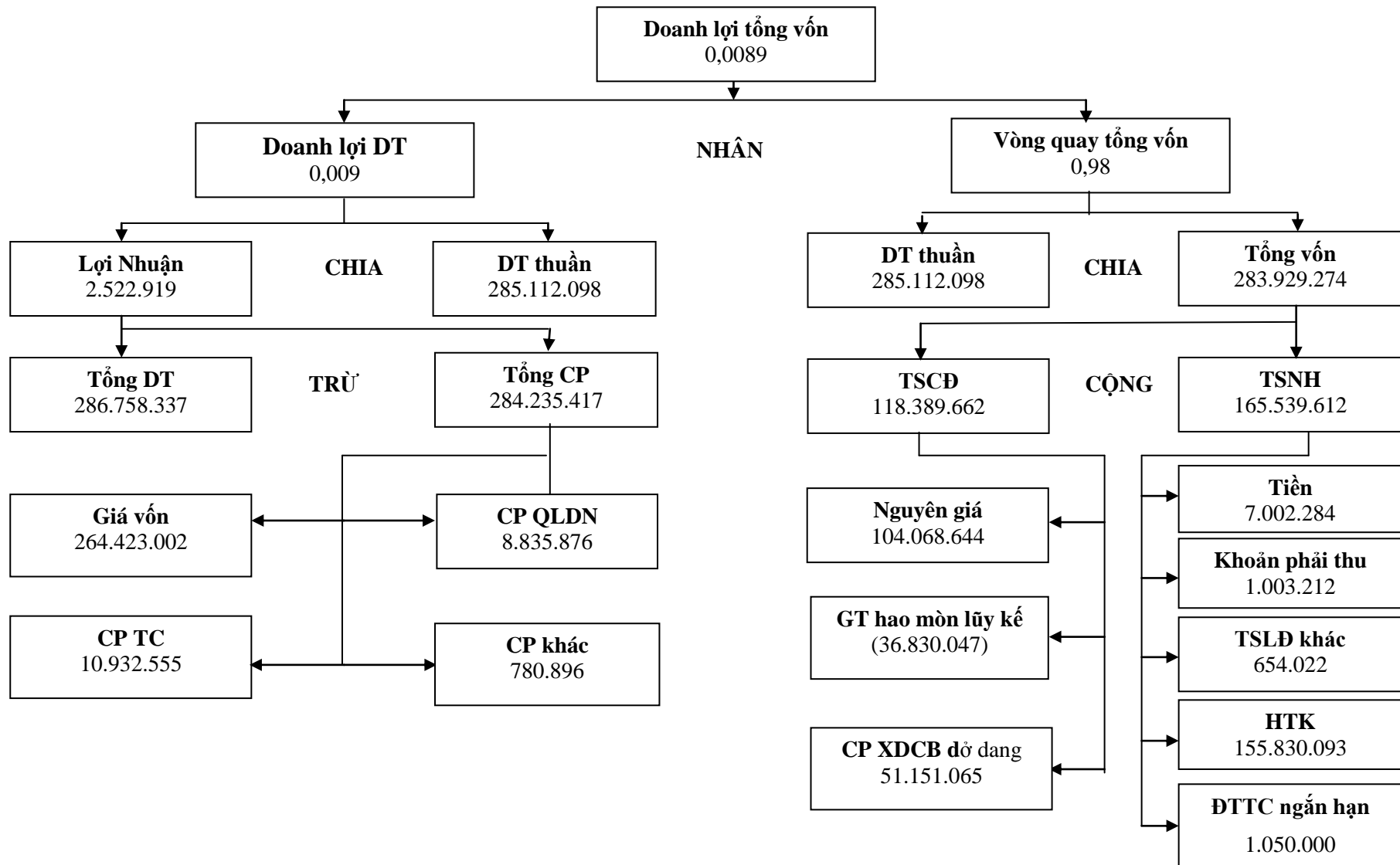
Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng tài sản / Vốn CSH

- Tăng ROA làm như phân tích trên.
- Tăng tỷ số Tổng tài sản/ Vốn chủ sở hữu cần phần đầu giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi).

Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của chủ sở hữu càng cao (nếu doanh nghiệp có lãi và kinh doanh tốt). Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó, doanh nghiệp phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ.

***Bảng 2.10: phân tích phương trình Dupont***

*DVT: Nghìn đồng*



**2.4. Nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty**

Qua quá trình phân tích tài chính của Công ty TNHH ô tô Hoa Mai, ta có bảng tổng hợp sau:

**Bảng 2.11: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng**

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị	
		Năm 2012	Năm 2011
<b>Nhóm khả năng thanh toán</b>			
1. (H1)Hệ số thanh toán TQ	Lần	2,5	2,32
2. (H2)Hệ số thanh toán hiện thời	Lần	1,46	0,13
3. (H3)Hệ số thanh toán tức thời	Lần	0,06	0,1
4. (H4)Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,09	0,12
5. (H5)Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	1,28	-0,41
<b>Nhóm chỉ tiêu cơ cấu TC và tình hình đầu tư</b>			
6. Hv - Hệ số nợ	Lần	0,4	0,43
7. Hc - Hệ số vốn chủ	Lần	0,6	0,57
8. Hệ số đảm bảo nợ	Lần	1,5	1,32
9. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ	Lần	0,42	0,43
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	Lần	0,58	0,57
11. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Lần	1,44	1,33
<b>Nhóm chỉ tiêu hoạt động</b>			
12. Vòng quay các khoản phải thu	Lần	493	694
13. Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	0,7	0,5
14. Vòng quay hàng tồn kho	Lần	1,7	2,1
15. Số ngày 1 vòng quay HTK	Ngày	212	169
16. Hiệu suất sử dụng VCD	Lần	2,33	2,85
17. Vòng quay tổng vốn	Lần	0,98	1,14
18. Vòng quay VLĐ	Lần	1,7	1,9
19. Số ngày 1 vòng quay VLĐ	Ngày	212	189
<b>Nhóm chỉ tiêu sinh lời</b>			
19. Doanh lợi vốn (ROS)	%	0,9	-4,3
20. ROA - Suất sinh lời của TS	%	0,9	-4,9
21. ROE - Suất sinh lời của VCSH	%	1,5	-8,2

(Nguồn: Phòng kế toán)

**Đánh giá chung:**

***Thứ nhất: Về cơ cấu tài chính***

➤ *Tài sản:* Qua việc phân tích ta có thể thấy được kết cấu tài sản của công ty đã có những thay đổi. Nhìn chung trong năm 201 tài sản ngắn hạn và dài hạn của công ty đều giảm, tỷ trọng TSNH biến động tăng còn tỉ trọng TSDH giảm. Sự biến động tăng của khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho của công ty như phân tích trên là có ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của công ty cũng như hoạt động kinh doanh của công ty. Tỷ trọng TSNH vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng tài sản của công ty. Công ty cần duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này và chú trọng hơn đến đầu tư TSCĐ để phục vụ việc sản xuất lâu dài. Bên cạnh đó công ty cũng cần có những điều chỉnh thích hợp để giảm các khoản phải thu, hàng tồn kho và tăng lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức hợp lý nhằm giúp vốn không bị ứ đọng, làm giảm việc bị chiếm dụng vốn từ khách hàng đồng thời tăng khả năng thanh toán và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

➤ *Nguồn vốn:* Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự biến đổi rõ nét. Vốn chủ sở hữu tăng cả về quy mô và tỷ trọng. Năm 2012 tăng 2.302.149 nghìn đồng, tỷ trọng tăng 3,08%. Điều này cho thấy khả năng đảm bảo về mặt tài chính của công ty tốt hơn. Nợ phải trả giảm về quy mô và giảm cả về tỷ trọng. Năm 2012, nợ phải trả giảm 13.867.140 nghìn đồng, tỉ trọng giảm 3,08%.

***Thứ hai: về khả năng thanh toán***

Khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán hiện thời năm 2011 và 2012 đều tương đối tốt, đều ở trên mức 1.

Khả năng thanh toán lãi vay năm 2011 ở mức âm do doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, năm 2012 đã cải thiện đáng kể lên trên mức 1. Tuy nhiên, khả năng thanh toán hiện thời và khả năng thanh toán nhanh lại quá thấp do lượng tiền mặt tồn quỹ ít. Điều này sẽ gây khó khăn rất lớn cho doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi có chủ nợ yêu cầu thanh toán nhanh.



***Thứ ba: về hiệu quả hoạt động***

Vòng quay vốn lưu động của công ty thấp, dẫn đến số ngày 1 vòng quay vốn lưu động lớn. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty là chưa cao.

Hàng tồn kho của công ty vẫn cao, dẫn đến số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho là cao. Gây ra hiện tượng ứ đọng, tồn kho, hỏng hóc, giảm chất lượng có thể xảy ra với sản phẩm hàng hóa.

Khoản phải thu tăng lên làm kì thu tiền bình quân tăng chứng tỏ chính sách thu hồi nợ chưa cao, khả năng thu hồi vốn chậm, công ty bị chiếm dụng vốn trong thanh toán.

***Thứ tư : về hoạt động kinh doanh***

Năm 2012, các tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp đều tăng lên so với năm 2011. Doanh thu thuần năm 2012 giảm nhưng do công ty đã biết tiết kiệm chi phí sản xuất làm cho giá vốn giảm mạnh hơn doanh thu nên từ cho thua lỗ vào năm 2011 thì năm 2012 công ty đã có lãi. Đây là biểu hiện tốt, vì thế song song với việc giảm chi phí thì Công ty cũng cần có những biện pháp đẩy mạnh việc bán hàng làm tăng doanh thu hơn nữa trong những kì kinh doanh tiếp theo.

**CHƯƠNG III: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH  
TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH Ô TÔ HOA MAI**

***3.1. Một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH ô tô Hoa Mai***

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ mang lại kết quả cao.

Với mỗi một doanh nghiệp thì khả năng tài chính khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất 2 biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH ô tô Hoa Mai :

- Biện pháp 1: Giảm hàng tồn kho
- Biện pháp 2: Giảm nợ phải trả

**3.1.1. Biện pháp giảm hàng tồn kho**

***3.1.1.1. Cơ sở của biện pháp***

Trong bất kì doanh nghiệp nào, nhất là một doanh nghiệp sản xuất thì việc dự trữ hàng tồn kho là điều cần thiết. Nếu doanh nghiệp biết dự trữ ở 1 mức thích hợp thì rất tốt, nó giúp doanh nghiệp chủ động trong sản xuất và ứng phó linh hoạt kịp thời trước những biến động lớn của thị trường.

Tuy nhiên, nếu dự trữ ở mức quá cao lại gây phản tác dụng. Doanh nghiệp không những bị ứ đọng vốn mà còn mất chi phí bảo quản, lưu kho bãi. Qua

phân tích tình hình tài chính của công ty TNHH ô tô Hoa Mai ta thấy tỉ trọng hàng tồn kho chiếm tỉ trọng quá lớn trong tổng tài sản của doanh nghiệp và đang có xu hướng tăng lên:

**Bảng 3.1: Bảng tỉ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản 2011-2012**

ĐVT: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tuyệt đối	%
<b>I.Tài sản ngắn hạn</b>	165.539.612	58,3	169.552.563	57,4	-4.012.951	-2
1. Tiền	7.002.284	2,5	12.992.455	4,4	-5.990.171	-46
2. DT TC ngắn hạn	1.050.000	0,4	1.050.000	0,4	0	0
3. Các KPT ngắn hạn	1.003.212	0,4	154.236	0,1	848.976	550
4. Hàng tồn kho	155.830.093	54,9	154.920.267	52,4	909.826	1
4.TSNH khác	654.022	0,2	435.602	0,1	218.420	50
<b>II.Tài sản dài hạn</b>	118.389.662	41,7	125.941.702	42,6	-7.552.040	-6
1. TSCĐ	118.389.662	41,7	125.941.702	42,6	-7.552.040	-6
2. BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3. Các khoản ĐTTCDH	0	0	0	0	0	0
4. TS dài hạn khác	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng TS</b>	283.929.274	100	295.494.265	100	-11.564.991	-4

(Nguồn: Phòng kế toán)

Năm 2011, lượng hàng tồn kho là 154.920.267 nghìn đồng, chiếm 52,4% trong tổng tài sản thì sang năm 2012 hàng tồn kho tăng lên thành 155.830.093 nghìn đồng, tỉ trọng tăng lên thành 54,9%.

Đây là nguyên nhân chính làm cho lượng vốn công ty bị ứ đọng, vòng quay hàng tồn kho thấp dẫn đến số ngày một vòng quay hàng tồn kho quá dài gây ảnh hưởng xấu tới tình hình hoạt động của công ty.

**Bảng 3.2 : Bảng cơ cấu hàng tồn kho 2011-2012**

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		So sánh	
	Giá trị	TT	Giá trị	TT	Tuyệt đối	%
1. Nguyên vật liệu	90.862.687	58,31%	79.402.262	51,25%	11.460.425	14%
2. Công cụ, dụng cụ	0	0%	132.858.338	0,09%	-132.858	-100%
3. Thành phẩm	64.771.948	41,57%	75.191.837	48,54%	-10.419.888	-14%
4. Hàng hóa	195.456	0,13%	193.310	0,12%	2.145	1%
<b>Tổng</b>	<b>155.830.093</b>	<b>100%</b>	<b>154.920.267</b>	<b>100%</b>	<b>909.825</b>	<b>1%</b>

*(Nguồn: Phòng kế toán)*

Qua bảng phân tích trên ta thấy hàng tồn kho của công ty ở đây chủ yếu là do dự trữ nguyên vật liệu ( chiếm 58,31% năm 2012) và tồn thành phẩm chưa bán được ( chiếm 41,57% năm 2012). Vì vậy, để giảm hàng tồn kho thì công ty nên có biện pháp giảm lượng nguyên vật liệu dự trữ và có chính sách bán hàng hiệu quả hơn.

**3.1.1.2. Nội dung của biện pháp:**

Để lắp ráp, đóng mới một chiếc ô tô hoàn chỉnh đáp ứng yêu cầu về tính năng, chất lượng, công ty phải mua các linh kiện cụ thể: nhập khẩu linh kiện từ Trung Quốc bao gồm các bộ phận chính như máy, cầu nước, cầu sau, ben thủy

lực, ca bin, hộp số và một số phụ tùng của các nhà phụ trợ trong nước như lốp, nhíp sắt, thép, tôn, sắt XY, thùng ô tô, các loại thùng nhiên liệu,... Vì thế, muốn giảm lượng nguyên vật liệu ta cần đề ra 1 số giải pháp sau:

- Bán một nửa số nguyên vật liệu đang tồn trong kho cho các doanh nghiệp khác với giá thấp hơn giá mua vào 10%.
- Công ty cần có chính sách đặt hàng hợp lý. Đối với các nhà cung cấp vật tư ở gần như Hải Phòng, Hà Nội thì nên đặt làm nhiều đơn hàng trong năm, số ngày chờ hàng thấp sẽ vừa đảm bảo sản xuất liên tục mà không cần dự trữ trong kho do không phải mất thời gian và chi phí vận chuyển nhiều.
- Thay thế một số loại linh kiện nhập khẩu bằng linh kiện trong nước vẫn đảm bảo chất lượng mà còn giảm được chi phí.
- Sử dụng nguyên vật liệu hợp lý, tiết kiệm.
- Tìm kiếm nhà cung ứng có thể bán chịu cho công ty với mức lãi suất thấp...

Để giảm lượng thành phẩm trong kho thì cần xây dựng chính sách bán hàng tốt nhằm tăng số lượng xe bán ra:

- Giảm giá xe bán ra 5%
- Hoàn thiện chính sách không chỉ về sản phẩm mà còn về phong cách phục vụ và các giá trị gia tăng của đội ngũ nhân viên bán hàng cũng như các đại lý phân phối trên toàn quốc.
- Đưa ra các chương trình khuyến mãi hấp dẫn như tặng quà, giảm giá, hỗ trợ phí đăng kí đăng kiểm, miễn phí bảo dưỡng, bảo hành khi khách hàng mua xe; có chính sách mua xe trả góp trong thời gian hợp lý...

***Bảng 3.3: Dự kiến lượng hàng tồn kho sau giải pháp***

***ĐVT: Nghìn Đồng***

Chỉ tiêu	trước giải pháp	sau giải pháp	So sánh
	Giá trị	Giá trị	Tuyệt đối
1. Nguyên liệu, vật liệu	90.862.687	49.561.466	-41.301.221

2. Công cụ, dụng cụ	0	0	0
3. Thành phẩm	64.771.948	33.928.163	-30.843.785
4. Hàng hóa	195.456	195.456	0
Tổng	155.830.093	83.685.085	-72.145.008

3.1.1.3. Dự tính kết quả

**Bảng 3.4: Bảng dự tính kết quả sau khi thực hiện biện pháp**

Chỉ tiêu	ĐVT	trước giải pháp	sau giải pháp	So sánh	
				(+/-)	%
1. Doanh thu thuần	NĐ	285.112.098	285.112.098	0	0%
2. Lợi nhuận sau thuế	NĐ	2.522.919	2.522.919	0	0%
3. Vốn lưu động BQ	NĐ	167.546.087	95.401.079	-72.145.008	-43%
4. Giá vốn hàng bán	NĐ	264.423.002	264.423.002	0	0%
5. Hàng tồn kho BQ	NĐ	155.375.180	119.757.589	-35.617.591	-23%
6. Các KPT BQ	NĐ	578.724	578.724	0	0%
7. Tổng vốn bình quân	NĐ	289.711.769	253.639.265	-36.072.504	-12%
8. Vốn cố định bình quân	NĐ	122.165.682	122.165.682	0	0%
9. Vòng quay VLD(1/3)	Vòng	1,7	3,0	1,3	76%
10. Số ngày 1 vòng quay VLD(360/9)	Ngày	212	120	-91	-43%
11. Hiệu suất sử dụng VCD(1/8)	Lần	2,33	2,33	0,0	0%
12. Vòng quay HTK(4/5)	Vòng	1,7	2,2	0,5	30%
13. Số ngày 1 vòng quay HTK(360/(12))	Ngày	212	163	-48	-23%
14. Vòng quay KPT(1/6)	Vòng	493	493	0,0	0%

15. Vòng quay tổng vốn (1/7)	Vòng	0,98	1,12	0,14	14%
16. Kỳ thu tiền BQ(360/14)	Ngày	0,7	0,7	0,0	0%

**Nhận xét:**

Hàng tồn kho giảm 46% làm cho các chỉ tiêu hoạt động được cải thiện:

- Vòng quay VLĐ tăng 76%, số ngày 1 vòng quay VLĐ giảm 43%.
- Vòng quay HTK tăng 30%, số ngày 1 vòng quay HTK giảm 23%.
- Vòng quay tổng vốn tăng 14%.

**3.1.2. Biện pháp giảm nợ phải trả**

***3.1.2.1. Cơ sở thực hiện của biện pháp:***

Bất cứ một doanh nghiệp nào trong quá trình kinh doanh cũng phải đi vay, chứ không thể dùng toàn bộ nguồn vốn chủ sở hữu để đầu tư vào toàn bộ hoạt động kinh doanh được. Trong cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp bao giờ cũng gồm 2 phần là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Doanh nghiệp nếu biết sử dụng vốn vay hiệu quả để mang lại lợi nhuận cho công ty thì đi vay là một biện pháp lý tưởng tuy nhiên cũng nên tính đến khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp trước khi quyết định đi vay.

Nếu một doanh nghiệp mà có tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn cao thì lại rất mạo hiểm vì nếu làm ăn không hiệu quả, không thanh toán được các khoản nợ thì doanh nghiệp sẽ lâm vào tình trạng phá sản. Qua việc phân tích bảng cân đối kế toán cho thấy tỷ trọng phải trả trong tổng nguồn vốn của công ty TNHH ô tô Hoa Mai chiếm tỷ lệ rất cao:

**Bảng 3.5: Bảng cơ cấu nguồn vốn của công ty TNHH ô tô Hoa Mai**

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị		Chênh lệch	
		Năm 2012	Năm 2011	(+/-)	%
Nợ phải trả	NĐ	113.719.162	127.586.303	-13.867.141	-11%
Vốn CSH	NĐ	170.210.111	167.907.961	2.302.150	1%
Tổng vốn	NĐ	283.929.274	295.494.265	-11.564.991	-4%

Qua bảng số liệu trên cho thấy công ty nợ quá nhiều (chiếm dụng vốn nhiều), tuy có giảm nhưng tốc độ giảm chậm. Tỷ trọng của nợ phải trả chiếm cao trong tổng nguồn vốn nguyên nhân chính là do tỷ trọng của nợ ngắn hạn trong nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao:

**Bảng 3.6: Cơ cấu nợ phải trả năm 2011-2012**

*ĐVT: Nghìn đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		So sánh	
	Số tiền	TT	Số tiền	TT	Tuyệt đối	%
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>						
	113.719.162	100	127.586.303	100	-13.867.141	-11
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>						
	113.219.162	99,56	127.086.303	99,61	-13.867.141	-11
<b>II. Nợ dài hạn</b>						
	500.000	0,44	500.000	0,39	0	0

*(Nguồn: Phòng kế toán)*

Từ việc phân tích bảng số liệu trên cho thấy để làm giảm nợ phải trả thì công ty nên có biện pháp làm giảm nợ ngắn hạn.

3.1.2.2. Nội dung biện pháp

Sử dụng số tiền giải phóng hàng tồn kho ở biện pháp 1 để trả nợ ngắn hạn giúp cải thiện các hệ số thanh toán. Nợ ngắn hạn giảm làm cho chi phí lãi vay giảm dẫn đến chi phí tài chính giảm.

**Bảng 3.7: Chi phí dự tính sau khi thực hiện biện pháp 1**

*ĐVT: Nghìn Đồng*

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Chi phí định giá	75.638
2. Chi phí hoa hồng môi giới	189.500
3. Chi phí vận chuyển	32.208
<b>TỔNG</b>	<b>297.346</b>



3.1.2.3. Dự tính kết quả

**Bảng 3.8: Dự tính hệ số thanh toán sau giải pháp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị		Chênh lệch	
		trước giải pháp	sau giải pháp	(+/-)	%
Tổng TS (1)	NĐ	283.929.274	211.784.266	-72.145.008	-25%
Tổng nợ (2)	NĐ	113.719.162	41.574.154	-72.145.008	-63%
TS ngắn hạn (3)	NĐ	165.539.612	93.394.604	-72.145.008	-44%
Nợ ngắn hạn (4)	NĐ	113.219.162	41.074.154	-72.145.008	-64%
Hàng tồn kho (5)	NĐ	155.830.093	83.685.085	-72.145.008	-46%
Tiền mặt (6)	NĐ	7.002.284	7.002.284	0	0%
LN trước thuế (7)	NĐ	2.522.919	5.467.751	2.944.832	117%
Lãi vay phải trả (8)	NĐ	8.936.924	5.694.747	-3.242.177	-36%
Hệ số thanh toán TQ (1/2)	Lần	2,50	5,09	2,60	104%
Hệ số thanh toán hiện thời (3/4)	Lần	1,46	2,27	0,81	56%
Hệ số thanh toán nhanh(3-5)/4	Lần	0,09	0,24	0,15	176%
Hệ số thanh toán tức thời (6/4)	Lần	0,06	0,17	0,11	176%
Hệ số thanh toán lãi vay (7+8)/8	Lần	1,28	1,96	0,68	53%

**Bảng 3.9: dự tính hệ số cơ cấu tài chính sau giải pháp**

ĐVT: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Nợ ngắn hạn	113.219.162	41.074.154	-72.145.008	-64%
Nợ phải trả	113.719.162	41.574.154	-72.145.008	-63%
Vốn chủ sở hữu	170.210.111	170.210.111	0	0%
Tổng vốn	283.929.274	211.784.265	-72.145.009	-25%
Hv - Hệ số nợ	0,4	0,2	-0,2	-51%
Hc - Hệ số vốn chủ	0,6	0,8	0,2	34%

**\*Nhận xét:**

Nợ phải trả giảm 63% làm cho chi phí lãi vay giảm 36%. Các chỉ tiêu thanh toán được cải thiện đáng kể. Cụ thể là:

- Hệ số nợ giảm 51%
- Hệ số thanh toán tổng quát tăng 104%
- Hệ số thanh toán hiện thời tăng 56%
- Hệ số thanh toán nhanh tăng 176%
- Hệ số thanh toán lãi vay tăng 53%.

**3.2. Một số biện pháp khác**

**3.2.1. Nâng cao hiệu suất sử dụng vốn cố định**

Việc quản lý và sử dụng tài sản cố định ở công ty TNHH ô tô Hoa Mai đã đạt được những thành tích đáng kể. Song khi đầu tư vào tài sản cố định phải xây dựng việc dự toán vốn đầu tư đúng đắn, sai lầm trong khâu này sẽ gây ra những hậu quả không tốt cho doanh nghiệp. Cho nên, khi đi đến một quyết định đầu tư, đặc biệt là quyết định đầu tư theo chiều sâu công ty cần phải xem xét và phân tích các nhân tố ảnh hưởng như : doanh thu thuần, vốn cố định bình quân tới hiệu suất sử dụng vốn cố định

Vấn đề khả năng tài chính của công ty là rất quan trọng, công ty cần phải có kế hoạch nguồn vốn đầu tư và phương hướng đầu tư trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo dần hiện đại hoá việc sản xuất trên cơ sở không ảnh hưởng tới hoạt động chung của doanh nghiệp.

– Tỷ suất đầu tư vào tài sản cố định thì có xu hướng giảm, trong đó hiệu suất sử dụng vốn cố định cũng giảm. Cụ thể hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2012 nhỏ hơn năm 2011 là 0,13 lần, tỷ suất đầu tư giảm 0,1 lần. Do đó, trong năm tới Công ty nên tăng cường nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản cố định để mang lại doanh thu cao hơn nữa.

– Xem xét ảnh hưởng của lãi suất tiền vay và chính sách thuế vì đó là những nhân tố ảnh hưởng tới chi phí đầu tư của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải xem xét việc đầu tư đó có mang lại hiệu quả không, khả năng sinh lời như thế nào và liệu chúng có bù đắp đầy đủ các chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra hay không.

– Công ty phải chú trọng vào việc tìm hiểu tiến bộ khoa học- kỹ thuật và hạn chế việc nhập các linh kiện nước ngoài để giảm bớt phần chi phí cho doanh nghiệp.

– Nâng cao trình độ tay nghề đối với công nhân kỹ thuật, khuyến khích cán bộ công nhân viên phát huy tính sáng tạo, tự chủ trong công việc, có ý thức giữ gìn và bảo quản tài sản cố định.

### 3.2.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý Công ty

Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý Công ty. Xây dựng tốt mối quan hệ giữa người quản lý và người lao động, luôn tôn trọng và khuyến khích tinh thần tự chủ, sáng tạo của lực lượng CB-CNV cũng công nhân kỹ thuật, tạo ra sức mạnh tổng hợp phát huy hiệu quả của các yếu tố sản xuất, đặc biệt là yếu tố con người. Đồng thời cần xây dựng hệ thống thông tin trao đổi và xử lý thông tin trong Công ty. Lợi thế cạnh tranh của Công ty chủ yếu phụ thuộc vào hệ thống trao đổi và xử lý thông tin. Đây là yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động kinh doanh. Điều này đòi hỏi cần phải hiện đại hóa hệ thống trao đổi và xử lý thông tin phục vụ không ngừng việc nâng cao hiệu quả kinh doanh.

**KẾT LUẬN**

Hoạt động tài chính là một trong những hoạt động cơ bản, quan trọng nhất quá trình sản xuất - kinh doanh. Nó gắn liền với tất cả các khâu của quá trình kinh doanh từ huy động vốn cho tới phân phối lợi nhuận. Hơn thế nữa, thông qua đó nhà quản trị có thể giải quyết các mối quan hệ phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Trong gần 25 năm đi vào hoạt động kinh doanh, Công ty TNHH ô tô Hoa Mai đã gặt hái được những thành công nhất định, tuy nhiên vẫn còn tồn tại không ít những hạn chế. Với sự cố gắng của Ban lãnh đạo và sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã dần dần từng bước trưởng thành và phát triển góp phần vào sự nghiệp Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước.

Mặc dù khóa luận tốt nghiệp được thực hiện với sự cố gắng hết sức của bản thân, nhưng do những hạn chế về kinh nghiệm cũng như trình độ chuyên môn nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo và các bạn để khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn thiện.

Em xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân viên Phòng kế toán Công ty TNHH ô tô Hoa Mai đã cung cấp số liệu cho em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới giáo viên hướng dẫn: Th.S Lã Thị Thanh Thủy đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 6 tháng 06 năm 2012

Sinh viên

Vũ Thị Hiền

**Danh mục tài liệu tham khảo sử dụng trong bài khoá luận**

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Chủ biên : TS Nguyễn Đăng Nam, PGS-TS Nguyễn Đình Kiệm - Trường Đại học tài chính kế toán Hà Nội – NXB Tài chính 2001.
2. Giáo trình “ Lý thuyết quản trị kinh doanh” - Chủ biên : PGS-TS Mai Văn Bưu, PGS-TS Phan Kim Chiến - Trường Đại học Kinh tế quốc dân NXB Khoa học và kỹ thuật.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” - Trường Đại học Kinh tế quốc dân – NXB Thống kê 2001
4. “Độc lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp”, PGS. TS. Ngô Thế Chi, Nhà XB Thống Kê, Hà Nội, 2001
5. Những bài khoá luận của các sinh viên năm trước
6. Báo chí, internet...